

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**BIỆN PHÁP LỰA CHỌN VIỆC LÀM THÊM THEO ĐỊNH HƯỚNG
NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**BIỆN PHÁP LỰA CHỌN VIỆC LÀM THÊM THEO ĐỊNH HƯỚNG
NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

Ngành: LL&PPDH BM Giáo dục thể chất

Mã ngành:

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO
DỤC**

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, phòng Đào tạo, Khoa Thể dục Thể thao đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tác giả trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tác giả xin chân thành cảm ơn thầy hướng dẫn TS. Đỗ Ngọc Cương đã dành nhiều thời gian chỉ bảo, giúp đỡ và động viên trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Trong quá trình thực hiện luận văn, chắc hẳn không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tác giả kính mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của hội đồng, thầy, cô giáo và các bạn học viên.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

Lê Hoàng Anh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện.

Các số liệu, kết luận nghiên cứu trình bày trong luận văn này là trung thực và chưa được công bố ở bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Tác giả

Lê Hoàng Anh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	3
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	4
5. Giả thuyết khoa học	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Khái quát chung về học chế tín chỉ	6
1.1.1. Khái niệm về tín chỉ	6
1.1.2. Những ưu điểm của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ	7
1.2. Một số vấn đề liên quan đến vấn đề việc làm	9
1.2.1. Các khái niệm	9
1.2.1.1. Khái niệm việc làm	9
1.2.1.2. Khái niệm việc làm thêm	12
1.2.1.3. Khái niệm việc làm dưới góc độ của pháp luật lao động	12
1.2.2. Phân loại việc làm	18
1.2.3. Vai trò, ý nghĩa của việc làm thêm	21
1.2.3.1. Trên bình diện kinh tế xã hội	21
1.2.3.2. Trên bình diện chính trị - pháp lí	21
1.2.3.3. Trên bình diện quốc gia - quốc tế	22
1.2.3.4. Vai trò của việc làm thêm đối với sinh viên	22
1.3. Đặc điểm tâm lý và các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên	25
1.3.1. Đặc điểm tâm lý cơ bản của sinh viên	25

1.3.2. Các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên	28
1.4. Thuận lợi và khó khăn của việc làm thêm đối với sinh viên	30
1.4.1. Thuận lợi	30
1.4.2. Khó khăn	31
1.5. Một số công trình nghiên cứu khoa học có liên quan	32
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	37
2.1. Phương pháp nghiên cứu	37
2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu	37
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn	38
2.1.3. Phương pháp quan sát sự phạm	39
2.1.4. Phương pháp thực nghiệm sự phạm	40
2.1.5. Phương pháp toán học thống kê	40
2.2. Tổ chức nghiên cứu	41
2.2.1. Khách thể và đối tượng nghiên cứu	41
2.2.1.1. Khách thể nghiên cứu	41
2.2.1.2. Đối tượng nghiên cứu	41
2.2.2. Phạm vi nghiên cứu	41
2.2.3. Thời gian nghiên cứu	41
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	43
3.1. Thực trạng vấn đề làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên	43
3.1.1. Vấn đề làm thêm của sinh viên từ góc nhìn của sinh viên ngành Giáo dục thể chất	43
3.1.1.1. Đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất	43
3.1.1.2. Những vướng mắc mà sinh viên gặp phải khi tham gia làm thêm	47
3.1.2. Ý kiến của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC trường ĐHSP – ĐHTN	50
3.1.2.1. Nhận định chung và quan điểm của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên	50
3.1.2.2. Ý kiến của giảng viên về việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên	52

3.1.3. Thực trạng thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất	54
3.1.3.1. Các địa điểm tổ chức hoạt động dịch vụ TDDT trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên	54
3.1.3.2. Nhu cầu sử dụng lao động trong các hoạt động TDDT trên địa bàn lân cận Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên	56
3.2. Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên	61
3.2.1. Lựa chọn các biện pháp	61
3.2.2. Đánh giá hiệu quả biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm - Đại học Thái Nguyên	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	75
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ luật lao động	BLLĐ
Câu lạc bộ	CLB
Đại học	ĐH
Đại học Sư Phạm	ĐHSP
Đại học Thái Nguyên	ĐHTN
Giáo dục thể chất	GDTC
Huấn luyện viên	HLV
Người lao động	NLĐ
Thể dục thể thao	TDTT

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ CÓ TRONG ĐỀ TÀI

Bảng	Nội dung	Trang
Bảng 3.1	Ý kiến về việc làm thêm của SV ngành GDTC trường ĐHSP	44
Bảng 3.2	Kết quả khảo sát thời điểm bắt đầu làm thêm và mong muốn của SV	45
Bảng 3.3	Công việc và thời gian làm thêm của sinh viên ngành GDTC	46
Bảng 3.4	Tổng hợp những vướng mắc của sinh viên khi đi làm thêm	48
Bảng 3.5	Kết quả khảo sát thông tin việc làm và sự tham vấn của giảng viên	49
Bảng 3.6	Nhận định chung của giảng viên về việc sinh viên đi làm thêm	51
Bảng 3.7	Kết quả khảo sát quan điểm của GV về vấn đề làm thêm của SV	52
Bảng 3.8	Tổng hợp ý kiến của GV về việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV	53
Bảng 3.9	Thống kê địa điểm hoạt động TDDT xung quanh trường	55
Bảng 3.10	Nhu cầu sử dụng lao động là SV ngành GDTC trong hoạt động TDDT	57
Bảng 3.11	Tổng hợp mức lương làm thêm của sinh viên	58
Bảng 3.12	Ý kiến đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của các biện pháp	64
Bảng 3.13	Kết quả khảo sát động cơ và công việc làm thêm của sinh viên sau TN	66
Bảng 3.14	Kết quả khảo sát thông tin việc làm và sự tham vấn của GV sau TN	68
Bảng 3.15	Mức độ hài lòng và ảnh hưởng của làm thêm đến học tập của SV sau TN	69
Bảng 3.16	Tổng hợp kết quả khảo sát giảng viên sau khi áp dụng các biện pháp	69
Bảng 3.17	So sánh đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên trước và sau TN	71
Biểu đồ	Nội dung	Trang
Biểu đồ 3.1	Thực trạng công việc làm thêm của sinh viên ngành GDTC	47
Biểu đồ 3.2	Công việc làm thêm của sinh viên sau khi áp dụng các biện pháp	67

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, sinh viên đi làm thêm trong quá trình học tập tại trường đại học là hiện tượng phổ biến trong xã hội. Hiện tượng này vừa tạo ra hiệu ứng tích cực vừa có thể dẫn đến những hệ lụy tiêu cực nếu không được kiểm soát tốt. Đa số các trường Đại học đều đào tạo theo hình thức tín chỉ, vì vậy các bạn sinh viên hoàn toàn có thể chủ động trong việc sắp xếp thời khóa biểu của mình một cách hợp lý mà vẫn dành ra được thời gian để đi làm thêm. Sinh viên đi làm thêm đặc biệt phát triển mạnh ở các thành phố lớn. Việc đi làm thêm đối với sinh viên không chỉ hỗ trợ thu nhập để trang trải cho việc học và các nhu cầu cá nhân, làm quen với môi trường mới mà còn rèn luyện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm làm việc, mở rộng các mối quan hệ... Làm thêm tạo nên nhiều ảnh hưởng tích cực đối với sinh viên cả trong đời sống lẫn việc học tập nếu họ biết lựa chọn việc làm phù hợp và xây dựng được kế hoạch để cân bằng giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác. Tuy nhiên, không nhiều sinh viên thực hiện hoàn hảo được việc này. Nên sinh viên đi làm thêm có thể là một con dao hai lưỡi.

Xét về mặt tích cực, hoạt động làm thêm của sinh viên nếu được tư vấn, hỗ trợ tốt sẽ giúp sinh viên có được động cơ tham gia làm thêm theo hướng tích cực và đem lại những lợi ích không nhỏ. Khi đi làm thêm sinh viên sẽ có thêm được một khoản thu nhập hỗ trợ cho cuộc sống và học tập. Cũng qua đó, sinh viên sẽ được tiêu chính những đồng tiền do mồ hôi công sức lao động do chính họ bỏ ra, lúc đó họ sẽ biết trân trọng giá trị của đồng tiền hơn biết tiêu xài một cách hợp lý hơn, biết tích lũy cho tương lai. Thực tiễn cho thấy không ít sinh viên khi tốt nghiệp đại học đã có một khoản tài chính tương đối tích lũy được từ việc làm thêm trong quá trình học đại học. Thứ hai, nếu sinh viên lựa chọn việc làm thêm có liên quan đến chuyên ngành mình đang được đào tạo thì đó là một cơ hội để sinh viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn và đúc rút những bài

học kinh nghiệm cho mình. Đây là một trải nghiệm nghề nghiệp rất tốt. Thứ ba, việc đi làm thêm sẽ giúp cho sinh viên mở rộng các mối quan hệ xã hội, cải thiện kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng mềm mà trên giảng đường sinh viên sẽ ít có cơ hội được rèn luyện. Những kỹ năng này có vai trò rất quan trọng trong môi trường làm việc sau khi ra trường. Thứ tư, việc sinh viên tự đi làm thêm sẽ giúp cho cá nhân đó rèn luyện tính tự lập, trưởng thành hơn và ít dựa dẫm vào người khác...

Ở chiều ngược lại, nếu sinh viên đi làm thêm với động cơ không tích cực hoặc không lựa chọn được việc làm thêm phù hợp với bản thân có thể dẫn đến nhiều hệ lụy. Đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực đến việc học tập và các hoạt động khác tại trường.

Để sinh viên lựa chọn được việc làm thêm phù hợp và hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến học tập thì cần phát huy vai trò tư vấn, hỗ trợ của giảng viên và các tổ chức đoàn thể. Tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm đúng theo định hướng nghề nghiệp giúp cho sinh viên rèn luyện, thực hành những kiến thức, kỹ năng đã được học trong môi trường thực tiễn. Đây là việc làm thiết thực thể hiện sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn theo quan điểm biện chứng trong công tác đào tạo. Ngoài ra, nó còn thể hiện được sự vận dụng một nguyên tắc cơ bản trong công tác giáo dục đó là học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, nhà trường gắn liền với xã hội.

Đối với sinh viên ngành Giáo dục Thể chất thì việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp là các công việc tại các CLB thể thao cộng đồng hoặc các cơ sở hoạt động dịch vụ thể thao trên địa bàn.

Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của vùng Trung du miền núi phía Bắc với thủ phủ là Thành phố Thái Nguyên. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, trên địa bàn thành phố Thái Nguyên có rất nhiều các cơ sở dịch vụ thể thao các CLB thể thao cộng đồng (bóng đá, võ thuật, bơi, cầu lông, tennis...). Sẽ rất phù hợp đối với các bạn sinh viên ngành Giáo dục Thể

chất của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên nếu được tham gia trợ giảng, trợ lý HLV, trọng tài... cho các hoạt động thể thao tại các CLB, các cơ sở thể thao trên địa bàn. Đây là môi trường không thể tốt hơn để sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng thực tiễn khác mà các giờ học trong nhà trường không thể có.

Tuy nhiên, qua khảo sát sơ bộ cho thấy sinh viên ngành Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên làm thêm với các công việc theo định hướng nghề nghiệp như trợ giảng tại các CLB thể thao, đi làm trọng tài ở các giải đấu nhỏ... trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên còn ít. Việc đi làm thêm ảnh hưởng (tiêu cực) khá nhiều đến học tập. Đa số đi làm phục vụ nhà hàng, nhân viên quán cà phê, bán hàng, giao hàng... Bên cạnh đó vai trò tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên của giảng viên và các tổ chức đoàn thể trong trường chưa được thể hiện rõ nét. Từ những lí do trên, cùng với sự tham vấn ý kiến của các thành phần liên quan, tôi đã lựa chọn nghiên cứu đề tài ***“Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên”***.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận, khảo sát thị trường việc làm thêm và đánh giá thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên, đề tài nghiên cứu đề xuất biện pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn để tư vấn, hỗ trợ lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- **Nhiệm vụ 1:** Xây dựng cơ sở lý luận về việc làm thêm; Cơ sở lý luận về việc tư vấn hỗ trợ sinh viên nói chung và tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm theo định hướng nghề nghiệp nói riêng.

- **Nhiệm vụ 2:** Khảo sát và đánh giá thực trạng thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên; Đánh giá thực trạng việc làm thêm của sinh viên ngành GDTC hiện nay.

- **Nhiệm vụ 3:** Đề xuất và đánh giá hiệu quả bước đầu các biện pháp tư vấn, hỗ trợ lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của

đề tài Ý nghĩa khoa học:

Hệ thống được cơ sở lý luận và pháp lý (luật lao động) liên quan đến vấn đề việc làm và việc làm thêm;

Xác định được vai trò, ý nghĩa của việc làm thêm dưới các góc nhìn khác nhau và vai trò của việc làm thêm đối với sinh viên.

Xác định được mối liên hệ giữa đặc điểm tâm lý và các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên, đặc điểm của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ với hoạt động làm thêm của sinh viên;

Ý nghĩa thực tiễn:

Đánh giá được thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Kết quả này góp phần đánh giá, toàn diện hơn về công tác đào tạo nói chung và công tác quản lý, tư vấn, hỗ trợ sinh viên nói riêng;

Xác định được các biện pháp phù hợp để vận dụng trong các hoạt động học tập, đoàn, hội và công tác sinh viên để tư vấn, hỗ trợ sinh viên ngành Giáo dục Thể chất lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và quản lý, tư vấn, hỗ trợ sinh viên.

5. Giả thuyết khoa học

Sinh viên làm thêm là hiện tượng phổ biến trong xã hội. Hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại

học Thái Nguyên có một số vấn đề tồn tại như: vai trò tư vấn, hỗ trợ của giảng viên và tổ chức đoàn thể chưa rõ nét, ít sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo đúng định hướng nghề nghiệp, việc làm thêm còn ảnh hưởng nhiều đến hoạt động học tập của sinh viên. Nếu áp dụng các biện pháp nâng cao vai trò tư vấn, hỗ trợ của giảng viên, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thì tỷ lệ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp sẽ tăng lên, mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến học tập giảm đi.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Khái quát chung về học chế tín chỉ

1.1.1. Khái niệm về tín chỉ

Trong kho tàng các tư liệu nghiên cứu, có khoảng hơn 60 định nghĩa về tín chỉ. Có định nghĩa coi trọng khía cạnh định tính, có định nghĩa coi trọng khía cạnh định lượng, có định nghĩa nhấn mạnh vào chuẩn đầu ra của sinh viên, có định nghĩa lại nhấn mạnh vào các mục tiêu của một chương trình học. Một định nghĩa về tín chỉ được các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu giáo dục ở Việt Nam biết đến nhiều nhất có lẽ là của học giả người Mỹ gốc Trung quốc James Quann thuộc Đại học Washington. Trong buổi thuyết trình về hệ thống đào tạo theo tín chỉ tại Đại học Khoa học Công Nghệ Hoa, Vũ Hán mùa hè năm 1995, học giả James Quann trình bày cách hiểu của ông về tín chỉ như sau:

Tín chỉ học tập là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm; thời gian lên lớp; thời gian ở trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã được quy định ở thời khóa biểu; và thời gian dành cho đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài... Đối với các môn học lý thuyết một tín chỉ là một giờ lên lớp (với hai giờ chuẩn bị bài) trong một tuần và kéo dài trong một học kì 15 tuần; đối với các môn học ở studio hay phòng thí nghiệm, ít nhất là 2 giờ trong một tuần (với 1 giờ chuẩn bị); đối với các môn tự học, ít nhất là 3 giờ làm việc trong một tuần [14].

Tín chỉ theo định nghĩa nói trên gắn với học kỳ 4 tháng được sử dụng phổ biến nhất ở Mỹ. Ngoài ra còn có định nghĩa tương tự cho tín chỉ theo học kỳ 10 tuần được sử dụng ở một số ít trường đại học. Tỷ lệ khối lượng lao động học tập của hai loại tín chỉ này là 3/2. Để đạt bằng cử nhân sinh viên thường phải tích lũy đủ 120 - 136 tín chỉ (Hoa Kỳ), 120 - 135 tín chỉ (Nhật Bản), 120 - 150 tín chỉ (Thái Lan), v.v... Để đạt bằng thạc sĩ sinh viên phải tích lũy 30 - 36 tín chỉ (Mỹ), 30 tín chỉ (Nhật Bản), 36 tín chỉ (Thái Lan)...

Theo ECTS của EU người ta quy ước khối lượng lao động học tập ước chừng của một sinh viên chính quy trung bình trong một năm học được tính bằng 60 tín chỉ.

Tại Việt Nam, một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Hiệu trưởng các trường quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của trường. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ. Một tiết học được tính bằng 50 phút [2].

1.1.2. Những ưu điểm của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ

Phương thức đào tạo theo tín chỉ lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi trọng, được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Người học tự học, tự nghiên cứu, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người dạy và do đó phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Người học là người tiếp nhận kiến thức nhưng đồng thời cũng là người chủ động tạo kiến thức, hướng tới đáp ứng những nhu cầu của thị trường lao động ngoài xã hội. Mọi phương thức đào tạo đều lấy quá trình dạy – học làm trọng tâm. Tuy nhiên, trong phương thức đào tạo truyền thống, vai trò của người dạy được coi trọng (lấy người dạy làm trung tâm). Ngược lại, trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, vai trò của người học được đặc biệt coi trọng (lấy người học làm trung tâm). Đường hướng lấy người học làm trung tâm được quán triệt từ khâu thiết kế chương trình, biên soạn nội dung giảng dạy, lựa chọn hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương pháp giảng dạy.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ có độ mềm dẻo và linh hoạt về môn học. Chương trình được thiết kế theo phương thức đào tạo tín chỉ bao gồm một hệ thống những môn học thuộc khối kiến thức chung, những môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, những môn học thuộc khối kiến thức cận chuyên ngành. Mỗi khối kiến thức đều có số lượng những môn học lớn hơn số lượng các môn học hay số lượng tín chỉ được yêu cầu; sinh viên có thể tham khảo giáo viên hoặc cố vấn học tập để chọn những môn học phù hợp với mình, để hoàn thành những yêu cầu cho một văn bằng và để phục vụ cho nghề nghiệp tương lai của mình. Mặt khác, học chế tín chỉ cho phép sinh viên dễ dàng thay đổi ngành chuyên môn trong tiến trình học tập khi thấy cần thiết mà không phải học lại từ đầu. Các trường đại học có thể mở thêm ngành học mới một cách dễ dàng khi nhận được tín hiệu về nhu cầu của thị trường lao động và tình hình lựa chọn ngành nghề của sinh viên. Học chế tín chỉ cho phép ghi nhận cả những kiến thức và khả năng tích lũy được ngoài trường lớp để dẫn tới văn bằng, khuyến khích sinh viên từ nhiều nguồn gốc khác nhau có thể tham gia học đại học một cách thuận lợi. Về phương diện này có thể nói học chế tín chỉ là một trong những công cụ quan trọng để chuyển từ nền đại học mang tính tinh hoa thành nền đại học mang tính đại chúng.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ có độ mềm dẻo và linh hoạt về thời gian ra trường. Sinh viên được cấp bằng khi đã tích lũy được đầy đủ số lượng tín chỉ do trường đại học quy định; do vậy họ có thể hoàn thành những điều kiện để được cấp bằng tùy theo khả năng và nguồn lực (thời lực, tài lực, sức khỏe, v.v.) của cá nhân.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ sẽ tạo được sự liên thông giữa các cấp đào tạo đại học và giữa các ngành đào tạo khác nhau của cùng một trường đại học hay xa hơn nữa là giữa các cơ sở đào tạo đại học giữa quốc gia này với các quốc gia khác trên thế giới. Khi sự liên thông được mở rộng, nhiều trường đại học công nhận chất lượng đào tạo của nhau, người học có thể dễ dàng di

chuyển từ trường đại học này sang học ở trường đại học kia (kể cả trong và ngoài nước) mà không gặp khó khăn trong việc chuyển đổi tín chỉ. Kết quả là, áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ sẽ khuyến khích sự di chuyển của sinh viên, mở rộng sự lựa chọn học tập của họ, làm tăng độ minh bạch của hệ thống giáo dục và giúp cho việc so sánh giữa các hệ thống giáo dục đại học trên thế giới được dễ dàng hơn.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ đạt hiệu quả cao về mặt quản lý và giảm giá thành đào tạo. Với học chế tín chỉ, kết quả học tập của sinh viên được tính theo từng học phần chứ không phải theo năm học, do đó việc hỏng một học phần nào đó không cản trở quá trình học tiếp tục, sinh viên không bị buộc phải quay lại học từ đầu. Chính vì vậy giá thành đào tạo theo học chế tín chỉ thấp hơn so với đào tạo theo niên chế.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ vừa là thước đo khả năng học tập của người học, vừa là thước đo hiệu quả và thời gian làm việc của giáo viên.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ có lợi không những cho tính toán ngân sách chi tiêu nội bộ của nhà trường mà còn cả cho việc tính toán để xin tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước và các nhà tài trợ khác.

Phương thức đào tạo theo tín chỉ là cơ sở để báo cáo các số liệu của trường đại học cho các cơ quan cấp trên và các đơn vị liên quan: một khi thước đo giờ tín chỉ được phát triển và kiện toàn, việc sử dụng nó như là một phương tiện để giám sát bên ngoài, để báo cáo và quản lý hành chính sẽ hữu hiệu hơn.

1.2. Một số vấn đề liên quan đến vấn đề việc làm

1.2.1. Các khái niệm

1.2.1.1. Khái niệm việc làm

Theo Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 (điều 9); Luật Việc làm số 38/2013/QH13 đều khẳng định: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” và Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả

năng lao động đều có cơ hội có việc làm [10], [11]. Luật Việc làm còn phân biệt khái niệm “việc làm” với khái niệm “việc làm công”, theo đó “việc làm công là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn” [11].

Theo ngành Xã hội nhân chủng học: Việc làm không chỉ bao hàm cái gì được làm, được làm như thế nào và ai làm mà còn hàm ý việc làm đó được đánh giá như thế nào và ai đánh giá nó. Vì thế việc làm bao hàm ý nghĩa vật chất, xã hội, văn hóa và tâm lý cá nhân.

Đứng dưới mỗi góc độ khác nhau có những cách hiểu khác nhau về việc làm. Nếu xem xét dưới góc độ kinh tế - xã hội và góc độ pháp lý thì ta có thể tóm tắt khái niệm việc làm như sau:

Dưới góc độ kinh tế - xã hội:

Việc làm là các hoạt động tạo ra, đem lại lợi ích, thu nhập cho người lao động (NLĐ) được xã hội thừa nhận.

Hoạt động kiếm sống của con người được gọi chung là việc làm. Việc làm trước hết là vấn đề của mỗi cá nhân, xuất phát từ nhu cầu mưu sinh của cá nhân. Con người vì muốn thỏa mãn các nhu cầu của bản thân nên tiến hành các hoạt động lao động nhất định. Người có việc làm chính là khái niệm dùng để chỉ những người hiện đang tham gia các hoạt động đó. Tùy theo mức độ tham gia và thu nhập từ những hoạt động này mà có thể chia đối tượng này thành hai loại là: Người có việc làm đầy đủ và người có việc làm không đầy đủ.

Tuy nhiên, con người không sống đơn lẻ và hoạt động lao động của mỗi cá nhân cũng không đơn lẻ mà nằm trong tổng thể các hoạt động của sản xuất xã hội. Do đó, bên cạnh ý nghĩa là vấn đề cá nhân, việc làm còn là vấn đề của cộng đồng của xã hội. Điều này đòi hỏi phải có những chính sách và biện pháp nhất định từ phù hợp từ phía Nhà nước nhằm tăng số lượng việc làm và chất

lượng việc làm, đảm bảo đời sống dân cư, kiềm chế nạn thất nghiệp và thông qua đó để giải quyết các vấn đề xã hội khác.

Tóm lại: Xét về phương diện kinh tế - xã hội có thể hiểu việc làm là các hoạt động tạo ra, đem lại lợi ích, thu nhập cho NLD được xã hội thừa nhận.

Dưới góc độ pháp lí:

Việc làm là mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng coi việc khuyến nghị và xúc tiến việc làm là một trong những mục tiêu quan trọng trong tôn chỉ hoạt động của mình thể hiện qua việc ILO đã có nhiều công ước và khuyến nghị liên quan đến việc làm, trong đó có một số công ước quan trọng như công ước số 47 về duy trì tuần làm việc 40 giờ, công ước số 88 về tổ chức dịch vụ việc làm, Công ước số 122 về chính sách việc làm... Theo quan niệm của ILO, người có việc làm là những người làm việc gì đó được trả tiền công, lợi nhuận hoặc được thanh toán bằng hiện vật hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật. Còn người thất nghiệp là những người không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc làm hoặc đang chờ được trở lại làm việc.

Ở Việt Nam, trong nền kinh tế hóa tập trung, NLD được coi là có việc làm và được xã hội thừa nhận, trân trọng là người làm việc trong các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, quan niệm về việc làm và các vấn đề liên quan như thất nghiệp, chính sách việc làm đã có những thay đổi căn bản. Cùng với việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế vào hoàn cảnh Việt Nam, bộ luật lao động đã quy định “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” (Điều 9 Bộ luật Lao động) [10].

Nếu như trước đây, trong các văn bản pháp luật vấn đề việc làm chủ yếu được đề cập ở góc độ cơ chế, chính sách bảo đảm việc làm cho NLD thì đây là

lần đầu tiên khái niệm việc làm được ghi nhận trong văn bản pháp luật quan trọng của nhà nước.

Theo đó, việc làm được cấu thành bởi 3 yếu tố:

- Hoạt động lao động;
- Tạo ra thu nhập;
- Hoạt động đó phải hợp pháp.

1.2.1.2. Khái niệm việc làm thêm

Thực chất việc làm thêm là một định nghĩa nhằm mô tả hay diễn đạt một công việc mang tính chất chất không chính thức, không thường xuyên, không cố định, không ổn định bên cạnh một công việc chính thức.

Việc làm thêm còn có một khái niệm khác nữa là việc làm part time hay còn gọi là bán thời gian. Các công việc làm thêm, bán thời gian, part time thường kéo dài trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 giờ mỗi ngày hoặc ít hơn tùy vào tính chất của mỗi công việc.

1.2.1.3. Khái niệm việc làm dưới góc độ của pháp luật lao động

Việc làm là mối quan tâm số một của người lao động và giải quyết việc làm là công việc quan trọng của tất cả các quốc gia. Cuộc sống của bản thân và gia đình người lao động phụ thuộc rất lớn vào việc làm của họ. Sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia cũng gắn liền với tính hiệu quả của chính sách giải quyết việc làm. Với tầm quan trọng như vậy, việc làm được các nhà nghiên cứu xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau như kinh tế, xã hội học, lịch sử và pháp lý. Khi nghiên cứu dưới góc độ lịch sử thì việc làm liên quan đến phương thức lao động, kiếm sống của con người và xã hội loài người. Các nhà kinh tế coi sức lao động thông qua quá trình thực hiện việc làm của người lao động là yếu tố quan trọng của đầu vào sản xuất và xem xét vấn đề thu nhập của người lao động từ việc làm. Trong thống kê, điều tra xã hội, người ta quan tâm đến tỉ lệ người có việc làm và thất nghiệp, nhu cầu việc làm của xã hội. Thông qua đó, các nhà quản lý nắm được tình trạng việc làm, tương quan cung - cầu lao động,

sự phân bổ nguồn lực để đưa ra biện pháp giải quyết việc làm. Pháp luật lại chủ yếu quan tâm đến tính hợp pháp của việc làm và giải quyết việc làm, các nội dung bảo vệ việc làm hợp pháp.

Tuy nhiên, cũng do việc làm được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau nên khái niệm việc làm rất khó thống nhất. Thực tế cho thấy do không thống nhất được vấn đề này nên các kết quả điều tra, thống kê không chuẩn xác; các biện pháp quản lý, giải quyết việc làm, sự bảo vệ việc làm sẽ kém phần hiệu quả.

Trên thế giới, quan niệm về việc làm được đưa ra dưới nhiều góc độ, với những phạm vi rộng, hẹp khác nhau. Giáo sư N.Y.Asuda (Nhật Bản) cho rằng “việc làm là những tác động của người lao động vào vật chất sinh ra lợi nhuận” [18]. Tuy nhiên, trong cuộc sống phạm vi tác động của con người vào vật chất thì rất rộng nhưng không phải tác động nào cũng thu được lợi nhuận. Thực tế, có những tác động của con người vào thế giới vật chất không phải là việc làm nhưng lại có nhiều trường hợp thực hiện việc làm không thu được lợi nhuận hoặc không vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy, quan niệm này không chỉ rõ phạm vi hợp lý của khái niệm việc làm.

Ở Anh các học giả cho rằng việc làm là toàn bộ những hoạt động kiếm sống của con người, trong đó tính đến cả các quan hệ xã hội và các tiêu chuẩn hành vi của con người. Ở đây, khái niệm việc làm chỉ xét tới yếu tố về kinh tế chứ chưa quan tâm tới yếu tố pháp lý về việc làm.

Cố vấn Văn phòng lao động Quốc tế Giăng Mutê đưa ra quan điểm: “Việc làm như một tình trạng, trong đó có sự trả công bằng tiền hoặc hiện vật, do có một sự tham gia tích cực có tính chất cá nhân và trực tiếp vào nỗ lực sản xuất” [8]. Theo đó, việc làm phải có yếu tố trả công trong khi sự trả công thông thường chỉ được thực hiện trong quan hệ làm công. Tuy nhiên, nhiều trường hợp không có sự trả công như các lao động cá thể có công việc và thu nhập ổn định từ công việc của mình hoặc những người chủ sử dụng lao động tạo việc

làm và trả công cho người khác nhưng thật khó có thể cho rằng họ lại là những người không có việc làm. Bên cạnh đó, việc giới hạn chỉ có sự tham gia vào nỗ lực sản xuất cũng làm hẹp đi phạm vi của việc làm. Vì vậy, quan niệm này cũng chưa được đầy đủ.

Ở Liên Xô, việc làm được các nhà kinh tế quan niệm rằng đó là sự tham gia của người lao động vào một hoạt động xã hội thuộc các lĩnh vực như sản xuất, học tập, nội trợ, kinh tế phụ ở các nông trại. Quan niệm này cũng chỉ chú trọng tới lợi ích việc làm mang lại thay vì xem xét thêm khía cạnh pháp lý.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) định nghĩa: "Người có việc làm là người làm trong các lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần cho xã hội" [12]. Theo quan niệm này, có việc làm không chỉ là vào cơ quan nhà nước hay các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, mà còn là làm việc ngay tại gia đình do chính người lao động tạo ra để có thu nhập. So với hai quan niệm trên thì quan niệm này có tính chất bao quát và rõ nét hơn. Nói chung, bất cứ nghề nào cần thiết cho xã hội và mang lại thu nhập cho người lao động mà không bị pháp luật nghiêm cấm thì đó là việc làm. Việc làm không bị hạn chế về mặt không gian, ở đây người lao động được tự do hoạt động, tự do liên doanh, liên kết, tự do thuê mướn lao động theo pháp luật và sự hướng dẫn của nhà nước để tạo việc làm cho mình và thu hút thêm lao động xã hội theo quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động.

Ở Việt Nam, dưới góc độ ngôn ngữ học, việc làm được hiểu là: “Công việc được giao cho làm và được trả công”. Ngoài bất cập về dấu hiệu phải được trả công giống như quan điểm đã phân tích ở trên, quan điểm này còn đồng nhất việc làm với công việc cụ thể, được người khác giao cho làm. Thực tế, những thuật ngữ “việc làm”, “công việc” rất khó phân biệt; ví dụ như khi tham gia vào quan hệ hợp đồng lao động (người lao động có việc làm) thì điều khoản chủ yếu nhất của hợp đồng cũng là công việc phải làm và tiền công. Tuy nhiên,

dưới góc độ khoa học thì lại phải phân biệt: Việc làm là danh từ chung, chỉ đối tượng của hợp đồng lao động còn công việc thường có tính cụ thể, là một trong những nội dung cơ bản của hợp đồng đó. Vì vậy, những công việc có tính liên kết với nhau theo phạm vi nghề nghiệp nhất định thì thường được gọi là việc làm. Những công việc đơn lẻ, rời rạc, có thể cùng thực hiện mục đích kiếm sống nhưng không liên quan đến nhau, không trong một phạm vi nghề nghiệp thì không nên gọi là việc làm mà là những công việc hay những việc cụ thể.

Dưới góc độ pháp lý, trước khi có Bộ luật Lao động (1994), khái niệm việc làm ở Việt Nam được hiểu thông qua khái niệm người có việc làm. Theo tài liệu của Tổng cục thống kê, sử dụng cho việc điều tra dân số (1989) thì “Những người được coi là có việc làm là những người làm việc có thu nhập, không bị pháp luật cấm”. Khái niệm này tương đối thống nhất với quan niệm việc làm trong Bộ luật Lao động hiện nay: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” (Điều 9 Bộ luật Lao động) [10]. Quan niệm chính thức về việc làm được đưa vào Bộ luật Lao động - văn bản có hiệu lực pháp lý cao, bước đầu đã tạo cơ sở cho việc hình thành khái niệm việc làm, tiền đề tạo ra những kết quả điều tra, thống kê chính xác. Đặc biệt trong bối cảnh mới chuyển sang kinh tế thị trường, quy định đó đã góp phần mở rộng quan niệm về việc làm, khi đa số lao động đương thời chỉ muốn chen chân vào trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Về mặt khoa học, quan điểm trong Bộ luật Lao động cũng đã nêu ra những yếu tố cơ bản nhất của việc làm. Từ cách tiếp cận và luận giải trên gắn với đề tài luận văn đồng ý với định nghĩa trên. Theo đó, các hoạt động được xác định là việc làm về cơ bản phải đảm bảo ba yếu tố:

Thứ nhất, việc làm là những hoạt động lao động. Lao động và việc làm là hai khái niệm gắn bó chặt chẽ với nhau. Có thể hiểu lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần trong xã hội. Các hoạt động này thể hiện sự tác động của sức lao động vào tư liệu sản

xuất để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Nếu không có hoạt động lao động thì không có việc làm nhưng hoạt động lao động chỉ là dấu hiệu cơ bản của việc làm mà không thể đồng nhất lao động với việc làm. Lúc này hay lúc khác, mọi người đều có các hoạt động lao động song điều đó không có nghĩa là mọi người đều có việc làm. Yếu tố lao động trong việc làm khác với sự lao động thông thường ở điểm nó phải có tính hệ thống, tính thường xuyên và tính nghề nghiệp. Còn việc làm được coi là một phạm trù khách quan trong nền sản xuất xã hội, nó sẽ phụ thuộc vào các điều kiện hiện có của nền sản xuất. Hiểu một cách khác, xâu chuỗi các hoạt động lao động thường xuyên có quan hệ chặt chẽ với nhau theo yêu cầu của một nghề sẽ trở thành dấu hiệu lao động của việc làm. Từ đó có thể hiểu rằng, người có việc làm là người thực hiện các hoạt động lao động trong phạm vi một nghề nhất định (phải qua đào tạo hoặc không cần qua đào tạo), trong một thời gian tương đối ổn định (một số ngày, tuần, tháng hoặc năm). Những hoạt động sự vụ, chỉ diễn ra một lần hoặc nhiều lần nhưng không có tính tất yếu, không liên tục, không hệ thống (như của những người đang tham gia các “chợ lao động” ở một số thành phố lớn) thì không thuộc dấu hiệu lao động trong khái niệm việc làm.

Thực tế còn có quan điểm không đồng ý với ý kiến coi việc làm là những hoạt động lao động... nhưng trong tiếng Việt “hoạt động” không chỉ có ý nghĩa là những “vận động”, “cử động” mà còn có ý nghĩa là “tiến hành những việc có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm một mục đích nhất định trong đời sống xã hội”. Ở nghĩa này thì hoạt động lao động là dấu hiệu cơ bản nhất của việc làm.

Thứ hai, các hoạt động đó phải tạo ra thu nhập. Để thực hiện việc làm, người lao động phải sử dụng sức lao động của mình tác động vào các đối tượng lao động và sự tiêu hao sức lao động đó phải được bù đắp bằng lượng giá trị nhất định (thường gọi là tiền công) đủ để tái sản xuất sức lao động và duy trì cuộc sống. Thu nhập chính là lý do, mục tiêu, động lực thúc đẩy người lao động thực hiện và duy trì việc làm. Tuy nhiên, cần phải hiểu yếu tố “tạo ra thu

nhập” theo nghĩa rộng, nó không chỉ là khoản thu nhập trực tiếp mà người thực hiện việc làm nhận được mà còn bao hàm cả khả năng tạo ra thu nhập. Ví dụ; người hoạ sĩ họ không chỉ vẽ các tác phẩm để bán lấy tiền thu nhập mà họ còn làm vì đam mê, sở thích và cái đam mê, sở thích này của họ vẫn có khả năng tạo ra thu nhập. Do đó họ vẫn được coi là có việc làm. Mặt khác, cũng cần phải phân biệt nguồn thu và thu nhập trong dấu hiệu việc làm là khác nhau. Thu nhập bao giờ cũng liên quan đến phần giá trị mới tạo ra của hoạt động lao động nên không phải mọi nguồn thu đều mang ý nghĩa thu nhập. Ngoài ra, mức độ của thu nhập trong việc làm cũng là vấn đề cần phải tính đến. Nếu người lao động đã tham gia lao động đủ thời gian làm việc (fulltime) thì thu nhập phải đạt được ở mức đủ duy trì những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Đó cũng là một trong những lý do để Nhà nước quy định mức tiền lương tối thiểu. Nếu thu nhập từ việc làm dưới mức lương tối thiểu chung thì đó hoặc là việc làm không đầy đủ (bán thất nghiệp) hoặc là thu nhập không tương xứng. Ngược lại, có nhiều trường hợp làm việc theo chế độ thời gian không đầy đủ, không trọn ngày, trọn tuần (Part time) nhưng thu nhập cao hơn mức tối thiểu thì cũng không nên cho rằng đó là tình trạng việc làm không đầy đủ hay bán thất nghiệp. Thực tế, các lao động chuyên gia, lao động nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ có thể lựa chọn chế độ làm việc này và họ vẫn được coi là những người có việc làm. Vì vậy, thu nhập và mức thu nhập cũng là một trong những yếu tố tạo nên khái niệm việc làm. Định nghĩa về việc làm trong BLLĐ đã đề cập dấu hiệu thu nhập nhưng chưa rõ những khía cạnh này.

Thứ ba, các hoạt động lao động đó phải hợp pháp. Hoạt động nói chung và lao động nói riêng là thuộc tính tự nhiên của con người, không đợi sự cho phép của pháp luật hay nhà quản lý. Tuy nhiên, như C.Mác đã từng nói: “Bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội” [3], người ta không thể tách mình ra khỏi xã hội hay thực hiện những hoạt động bên ngoài xã hội. Việc thực hiện quyền của người này luôn ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của người

khác và ảnh hưởng đến trật tự, lợi ích chung của xã hội. Việc làm là vấn đề có tính xã hội sâu sắc. Với chức năng quản lý xã hội, để đảm bảo sự ổn định và phát triển chung, bất kì nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật làm công cụ để giới hạn quyền tự do việc làm của mỗi cá nhân trong khuôn khổ cần thiết. Những giới hạn này có thể rộng hay hẹp, có thể chỉ là nguyên tắc pháp lý nhưng không thể thiếu trong khái niệm việc làm của thời đại nhà nước pháp quyền. Khái niệm việc làm trong BLLĐ hiện hành cũng đã thể hiện rõ điều đó. Như PGS.TS. Phạm Công Trứ đã nhận xét, quan điểm về việc làm trong BLLĐ đã thể hiện được nguyên tắc quan trọng của một nhà nước pháp quyền là công dân có thể làm được tất cả những gì mà pháp luật không cấm, thay cho nguyên tắc trước kia là công dân chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép [16].

Qua những phân tích trên, có thể hiểu việc làm là những hoạt động lao động hợp pháp, mang tính nghề nghiệp và tương đối ổn định, tạo ra thu nhập hoặc có khả năng tạo ra thu nhập cho người thực hiện.

Từ việc thống nhất và chuẩn hóa khái niệm việc làm có thể hiểu đồng bộ các thuật ngữ: Người thực hiện việc làm là người lao động, có thể tham gia hoặc không tham gia quan hệ lao động; thu nhập từ việc làm là tiền lương, tiền công trong quan hệ lao động hoặc những tài sản, lợi ích thu được trong quá trình bán, trao đổi sản phẩm, làm dịch vụ hoặc phần lợi ích thu được của những người được việc làm đó hỗ trợ...

Làm rõ khái niệm việc làm về mặt pháp lý là cơ sở để xác định các khái niệm khác như người có việc làm, thất nghiệp, người thất nghiệp... Từ đó, có thể hoàn thiện pháp luật lao động, pháp luật bảo hiểm xã hội, có các tiêu chí để điều tra, thống kê xã hội một cách tương đối chính xác và góp phần thúc đẩy các biện pháp để giải quyết việc làm hiệu quả.

1.2.2. Phân loại việc làm

Tùy theo mục đích nghiên cứu mà người ta phân loại việc làm theo nhiều cách khác nhau.

Theo mức độ sử dụng thời gian làm việc: có thể phân chia việc làm ra thành việc làm chính và việc làm phụ.

- Việc làm chính thường là những việc mà người lao động phải dành nhiều thời gian nhất cho nó và thường thì việc làm này cũng mang lại mức thu nhập cao hơn hẳn so với những công việc khác.

- Việc làm phụ thường được quan niệm là việc mà người thực hiện giành nhiều thời gian nhất sau công việc chính.

Việc làm bình thường và việc làm khó khăn, độc hại, nguy hiểm:

- Việc làm bình thường là việc làm mà người lao động tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào công việc có thể cảm nhận được sự an toàn khi tiếp xúc và giải quyết công việc đó.

- Việc làm khó khăn độc hại, nguy hiểm là những công việc chứa đựng những yếu tố hóa học, vật lý, sinh học hoặc các yếu tố khác có hại đối với cơ thể người lao động.

Việc làm chân tay, việc làm trí óc: cách phân loại này dựa vào phương thức thực hiện công việc.

- Người lao động chân tay là những người phải thực hiện các công việc thông qua các thao tác bằng chân tay, dựa trên nền tảng là sức khéo cơ bắp.

- Người lao động trí óc là những người sử dụng phương thức tư duy để giải quyết công việc, VD: kỹ sư, kiến trúc sư, giáo viên, nhà quản lý...

Việc làm tự nguyện, việc làm cưỡng bức, bắt buộc:

- Việc làm tự nguyện là việc làm người lao động có quyền lựa chọn.

- Việc làm cưỡng bức, bắt buộc là loại việc làm mà người lao động phải thực hiện do một áp lực vật chất hay tinh thần, hoặc do các chính sách liên quan.

Việc làm trọn ngày (full time) và việc làm không trọn ngày (part time).

- Việc làm trọn ngày là việc làm mà người lao động có thể thực hiện công việc với thời gian làm việc tối đa của công việc đảm nhiệm.

- Với việc làm không trọn ngày, người lao động chỉ phải thực hiện nghĩa vụ lao động trong từng khoảng thời gian ngắn, đều đặn hoặc bất chợt. Sự có mặt tại địa điểm làm việc không thường xuyên.

Việc làm nhân văn:

Theo quan điểm hiện đại, việc làm nhân văn là việc làm với những nội dung cơ bản sau: chắc chắn và hữu ích, tôn trọng các quyền lao động, mức thù lao hợp lý tương xứng, bảo vệ các quyền xã hội, bảo đảm sự tham gia và thương lượng tập thể, quyền tự do công đoàn và đối thoại xã hội.

Người lao động được chia ra làm các loại như sau:

- *Người có việc làm:* Người có việc làm bao gồm những người đủ 15 tuổi trở lên trong nhóm dân số hoạt động kinh tế mà trong một tuần lễ trước điều tra; Đang làm việc để nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật; Đang làm những công việc sản xuất kinh doanh của gia đình mình để thu lợi nhuận nhưng không được trả công cho công việc đó; Đã có việc làm trước đó nhưng đang trong thời gian nghỉ đã được sự cho phép của nhà quản lý và sẽ trở lại làm việc sau thời gian nghỉ phép.

- *Người đủ việc làm:* là những người có điều kiện sử dụng hết thời gian lao động theo quy định. Trong thống kê lao động - việc làm ở Việt Nam thì những người có đủ việc làm bao gồm những người có số giờ làm việc trong tuần lễ tính đến thời điểm điều tra lớn hơn hoặc bằng 40h hoặc những người có số giờ làm việc nhỏ hơn 40h nhưng lớn hơn hoặc bằng giờ quy định đối với những người làm những công việc đặc biệt có quy định cụ thể. Số giờ quy định trên có thể thay đổi theo từng năm học hoặc từng thời kỳ.

- *Người thiếu việc làm:* Bao gồm những người mà tại thời điểm điều tra không sử dụng hết thời gian lao động quy định và nhận được thu nhập từ công việc khiến họ có nhu cầu làm thêm.

- *Người bán thất nghiệp:* Đây là hiện tượng thường thấy ở lao động nông thôn làm việc theo mùa vụ, lao động ở khu vực thành thị không chính thức, lao

động ở các cơ sở sản xuất kinh doanh đang gặp khó khăn, lao động nhà nước dồi dư.

- *Người thất nghiệp*: Là người trong độ tuổi lao động, có sức lao động nhưng chưa có việc làm, đang có nhu cầu làm việc nhưng chưa có việc làm.

1.2.3. Vai trò, ý nghĩa của việc làm thêm

Để đánh giá vai trò, ý nghĩa của việc làm có thể đứng ở nhiều góc độ khác nhau ví dụ như: ý nghĩa của việc làm đứng dưới góc độ người lao động, người sử dụng lao động và nhà nước hay ý nghĩa của việc làm dưới khía cạnh đối với mỗi cá nhân, trong quan hệ lao động và phạm vi quốc gia. Trong bài làm của mình tác giả sẽ đi tìm hiểu vai trò, ý nghĩa của việc làm thêm trên một vài khía cạnh sau:

1.2.3.1. Trên bình diện kinh tế xã hội

Đối với bản thân NLD, có việc làm sẽ tạo cơ hội để NLD có thu nhập, đảm bảo cuộc sống của bản thân và gia đình đồng thời đóng góp cho xã hội. Đối với mỗi quốc gia giải quyết tốt vấn đề việc làm sẽ tạo điều kiện và cơ sở để triển khai các chính sách xã hội khác như phát triển văn hóa, y tế, giáo dục... góp phần đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển xã hội.

Về mặt kinh tế, việc làm luôn gắn liền với vấn đề sản xuất. Hiệu quả của việc giải quyết tốt vấn đề việc làm cũng chính là hiệu quả của sản xuất.

Về mặt xã hội, giải quyết việc làm có mục tiêu hướng vào toàn dụng lao động, chống thất nghiệp và khắc phục tình trạng thiếu việc làm bảo đảm thu nhập. Đối với Việt Nam, việc làm còn gắn với công cuộc xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm là biện pháp quan trọng, thiết thực xóa đói giảm nghèo.

1.2.3.2. Trên bình diện chính trị - pháp lý

Chính sách việc làm không phù hợp tất yếu sẽ không hiệu quả đối với vấn đề lao động – việc làm nói riêng và các vấn đề xã hội nói chung. Ở bất kì quốc gia nào, việc làm đã đang và luôn là vấn đề gay gắt, nhạy cảm, nếu không được giải quyết có thể dẫn đến những “điểm nóng” và trở thành vấn đề chính trị.

Trên bình diện pháp lí, việc làm là phạm trù thuộc quyền cơ bản của con người. Quyền này đã được thừa nhận trong hiến pháp, luật và các công ước quốc tế. Vấn đề việc làm còn gắn liền với chế độ pháp lí lao động, là cơ sở hình thành, duy trì và là nội dung của quan hệ lao động.

1.2.3.3. Trên bình diện quốc gia - quốc tế

Đối với mỗi quốc gia, chính sách việc làm và giải quyết việc làm là bộ phận có vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống các chính sách xã hội nói riêng và trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Chính sách việc làm là chính sách cơ bản nhất của quốc gia, góp phần bảo đảm an toàn, ổn định và phát triển xã hội. Trong thời đại ngày nay, vấn đề lao động việc làm không chỉ dừng lại ở phạm vi quốc gia mà nó còn có tính toàn cầu hóa, tính quốc tế sâu sắc. Trong xu thế hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, các quốc gia không thể tránh khỏi áp lực ngày càng gia tăng của tiến trình tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường về phương diện kinh tế và phải đối mặt với các vấn đề việc làm, chuyển dịch lao động quốc tế về vấn đề xã hội. Thị trường lao động không chỉ tồn tại trong đường biên giới lãnh thổ quốc gia mà không ngừng được mở rộng sang các quốc gia khác và trên phạm vi quốc tế. Chính vì vậy, từ góc độ pháp luật trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoài cơ sở luật pháp quốc gia vấn đề lao động – việc làm còn được điều chỉnh hoặc chịu sự ảnh hưởng chi phối của các công ước quốc tế về lao động.

1.2.3.4. Vai trò của việc làm thêm đối với sinh viên

Sinh viên làm thêm trong quá trình học tập tại trường đại học đã trở thành xu hướng, hiện tượng phổ biến trong những năm gần đây. Đi làm thêm, sinh viên không chỉ tích lũy được những kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm giao tiếp, hợp tác và mở rộng mối quan hệ mà còn tạo ra một khoản thu nhập để có thể hỗ trợ trang trải các chi phí cuộc sống. Bên cạnh hành trang về kỹ năng, kinh nghiệm, mối quan hệ thì không ít sinh viên tốt nghiệp đại học với khoản tích lũy không nhỏ có được từ hoạt động làm thêm trong quá trình học đại học.

Song song với việc học tập trên giảng đường, hiện nay đa số sinh viên đều cố gắng tìm kiếm cho mình một công việc làm thêm phù hợp. Không khó để bắt gặp hình cảnh các bạn sinh viên phục vụ tại các quán ăn hay phụ pha chế đồ uống tại các cửa hàng...

Cùng với đó, sinh viên có thể tận dụng những khoảng thời gian rảnh rỗi để tham gia nhiều việc làm thêm khác nhau như: Bán hàng thời trang, làm gia sư, giao hàng thuê... Có thêm thu nhập là điều đầu tiên các bạn sinh viên nhận được khi tham gia các công việc làm thêm. Mức thu nhập này cao hay thấp tùy thuộc vào tính chất công việc làm thêm của các bạn sinh viên: Công việc làm toàn bộ thời gian, theo giờ (full - time job) sẽ có thu nhập cao hơn là các công việc làm vào thời gian rảnh (part -time job).

Qua khảo sát thực tế, hiện nay, các sinh viên đi làm thêm theo giờ thường có mức thu nhập trung bình vào khoảng 13.000 - 15.000 đồng/tiếng. Với số tiền này, các bạn sinh viên có thể tự túc được một phần chi phí ăn uống, sinh hoạt của bản thân; giúp giảm bớt gánh nặng cho gia đình.

Cùng với đó, cơ bản những công việc làm thêm dù ít hay nhiều cũng đều mang lại cho các bạn sinh viên những kinh nghiệm, kỹ năng cần thiết cho quá trình học tập cũng như cho các mối quan hệ trong cuộc sống hiện tại và tương lai. Theo đó, đi làm thêm, các bạn trẻ sẽ có cơ hội gặp gỡ nhiều người, điều đó là cơ sở để khả năng giao tiếp phát triển hơn. Khi kỹ năng giao tiếp tốt, sinh viên sẽ tự tin trong các mối quan hệ, từ đó chủ động nắm bắt những cơ hội tốt để phát triển bản thân... Điều quan trọng hơn cả mà việc làm thêm đem lại cho sinh viên là khả năng rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế. Các bạn có thời gian trải nghiệm “va đập” ngoài cuộc sống để trưởng thành trong nhận thức hơn. Đây là điều mà môi trường học tập, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo khó có thể mang lại.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực ở trên thì việc làm thêm của các bạn sinh viên trẻ hiện nay cũng còn khá nhiều điểm đáng bàn đến. Không ít

trường hợp sinh viên trẻ do thiếu hiểu biết, chân ướt chân ráo ra thành phố nên đã dễ dàng mắc phải trò lừa đảo, cạm bẫy. Vất vả đi làm thêm nhưng sinh viên không được trả đúng mức lương theo thỏa thuận. Chủ tiệm, cửa hàng đã viện đủ lí do để trừ, giảm tiền lương của sinh viên như: Đến muộn, làm không đạt yêu cầu, thậm chí còn lấy lý do tháng đầu tiên thử việc, thiếu kinh nghiệm... để không phải trả lương. Chưa dừng lại ở đó, trong một số trường hợp sinh viên do quá mải mê với công việc làm thêm nên sao nhãng việc học tập; vì vậy kết quả học tập đi xuống.

Mặt khác, môi trường làm việc luôn có những ảnh hưởng lớn đến việc hình thành nhân cách của con người. Đã có không ít trường hợp các bạn sinh viên trẻ, do làm việc tại các địa điểm “nhạy cảm” như quán bar, nhà hàng, khách sạn... nên đã dần bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội. Do đó, việc tìm hiểu kỹ công việc trước khi đi làm thêm là vấn đề có ý nghĩa quan trọng.

Thực tế cho thấy, hiện nay, người sử dụng lao động có nhiều hình thức để tuyển nhân viên làm thêm. Rất nhiều trang mạng được lập ra với hình thức tuyển người làm khá hấp dẫn. Trước những thông tin tuyển dụng như vậy, sinh viên cần tỉnh táo, tìm hiểu thật kỹ tính chất công việc; xem xét công việc làm thêm đó liệu có phù hợp với chuyên ngành đào tạo; điều kiện bản thân... hay không trước khi đưa ra quyết định đi làm.

Theo một số chuyên gia, cùng với vấn đề về thu nhập, môi trường làm việc..., khi lựa chọn công việc làm thêm, các bạn sinh viên nên cố gắng tìm đến những nhóm công việc liên quan đến lĩnh vực mà mình đang theo học. Ví dụ, nếu bạn học ngành công nghệ thông tin thì nên làm thêm công việc liên quan đến thiết bị tin học, công nghệ; hoặc nếu bạn đang là sinh viên ngành Giáo dục Thể chất thì bạn có thể tham gia các CLB thể thao, các cơ sở, trung tâm thể thao cộng đồng... Việc làm thêm phù hợp với chuyên ngành đang theo học sẽ đem lại cho các bạn sinh viên những kỹ năng trải nghiệm, bài học bổ ích sau này khi ra trường.

Sinh viên ai cũng mong muốn khi ra trường sẽ có công việc tốt, đúng ngành, đúng nghề và mức lương ổn định. Song để làm được những việc đó, mỗi bạn sinh viên cần chủ động trang bị cho mình những kiến thức, kinh nghiệm ngay trong quá trình học tập. Với phương châm học tập và làm việc mọi lúc, mọi nơi, những trải nghiệm, bài học có được từ việc tham gia làm thêm sẽ là hành trang quý giá để các bạn sinh viên sẵn sàng bước vào môi trường lao động chuyên nghiệp và năng động sau này.

1.3. Đặc điểm tâm lý và các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên

1.3.1. Đặc điểm tâm lý cơ bản của sinh viên

Sinh viên là một nhóm xã hội đặc biệt, đang tiếp thu những kiến thức, kỹ năng chuyên môn ở các trường Đại học, Cao đẳng để chuẩn bị cho hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường.

Mỗi một lứa tuổi khác nhau đều có những đặc điểm tâm lý nổi bật, chịu sự chi phối của hoạt động chủ đạo. Đối với sinh viên, những người có hoạt động chủ đạo là học tập để tiếp thu kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp ở các trường Đại học, Cao đẳng. Một trong những đặc điểm tâm lý quan trọng nhất ở lứa tuổi sinh viên là sự phát triển tự ý thức. Nhờ có tự ý thức phát triển, sinh viên có những hiểu biết, thái độ, có khả năng đánh giá bản thân để chủ động điều chỉnh sự phát triển bản thân theo hướng phù hợp với xu thế xã hội. Họ nhận thức rõ ràng về những năng lực, phẩm chất của mình, mức độ phù hợp của những đặc điểm đó với yêu cầu của nghề nghiệp, qua đó họ sẽ xác định rõ ràng mục tiêu học tập, rèn luyện và thể hiện bằng hành động học tập hàng ngày trong giờ lên lớp, nghiên cứu khoa học hay thực tập nghề. Nhờ khả năng tự đánh giá phát triển mà sinh viên có thể nhìn nhận, xem xét năng lực học tập của mình, kết quả học tập cao hay thấp phụ thuộc vào ý thức, thái độ, và phương pháp học tập của sinh viên.

Ở sinh viên đã bước đầu hình thành thế giới quan để nhìn nhận, đánh giá vấn đề cuộc sống, học tập, sinh hoạt hàng ngày. Sinh viên là những trí thức

tương lai, ở họ sớm nảy sinh nhu cầu, khát vọng thành đạt. Học tập ở Đại học là cơ hội tốt để sinh viên được trải nghiệm bản thân, vì thế mà sinh viên rất thích khám phá, tìm tòi cái mới, đồng thời họ thích bộc lộ những thế mạnh của bản thân, thích học hỏi, trau dồi, trang bị vốn sống, hiểu biết cho mình, dám đối mặt với thử thách để khẳng định mình.

Một số đặc điểm tâm lý nổi bật nữa ở lứa tuổi này là tình cảm ổn định của sinh viên, trong đó phải đề cập đến tình cảm nghề nghiệp – một động lực giúp học tập một cách chăm chỉ, sáng tạo, khi họ thực sự yêu thích và đam mê với nghề lựa chọn.

Sinh viên là lứa tuổi đạt đến độ phát triển sung mãn của đời người. Họ là lớp người giàu nghị lực, giàu ước mơ và hoài bão. Tuy nhiên, do quy luật phát triển không đồng đều về mặt tâm lý, do những điều kiện, hoàn cảnh sống và cách thức giáo dục khác nhau, không phải bất cứ sinh viên nào cũng được phát triển tối ưu, độ chín muồi trong suy nghĩ và hành động còn hạn chế. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào tính tích cực hoạt động của bản thân mỗi sinh viên. Bên cạnh đó, sự quan tâm đúng mực của gia đình, phương pháp giáo dục phù hợp từ nhà trường sẽ góp phần phát huy ưu điểm và khắc phục những hạn chế về mặt tâm lý của sinh viên.

Bên cạnh những mặt tích cực trên đây, mặc dù là những người có trình độ nhất định, sinh viên không tránh khỏi những hạn chế chung của lứa tuổi thanh niên. Đó là sự thiếu chín chắn trong suy nghĩ, hành động, đặc biệt trong việc tiếp thu, học hỏi những cái mới. Ngày nay, trong xu thế mở cửa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện phát triển công nghệ thông tin, nền văn hóa của chúng ta có nhiều điều kiện giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hóa trên thế giới. Việc học tập, tiếp thu những tinh hoa, văn hóa của các nền văn hóa khác là cần thiết. Tuy nhiên, do đặc điểm nhạy cảm, ham thích những điều mới lạ kết hợp với sự bông bột, thiếu kinh nghiệm của thanh niên, do đó, sinh viên dễ dàng tiếp nhận cả những nét văn hóa không phù hợp với chuẩn mực xã hội, với truyền thống

tốt đẹp của dân tộc và không có lợi cho bản thân sinh viên. VD: Khi tham gia làm thêm, sinh viên có thể chưa có cân nhắc kỹ lưỡng trước khi lựa chọn việc làm nên sẽ dễ việc làm thêm chi phối, ảnh hưởng tiêu cực đến học tập.

Lứa tuổi sinh viên có những nét tâm lý điển hình, đây là thế mạnh của họ so với các lứa tuổi khác như: tự ý thức cao, có tình cảm nghề nghiệp, có năng lực và tình cảm trí tuệ phát triển (khao khát đi tìm cái mới, thích tìm tòi, khám phá), có nhu cầu, khát vọng thành đạt, nhiều ước mơ và thích trải nghiệm, dám đối mặt với thử thách. Song do hạn chế của kinh nghiệm sống, sinh viên cũng có hạn chế trong việc chọn lọc, tiếp thu cái mới. Những yếu tố tâm lý này có tác động chi phối hoạt động học tập, rèn luyện và phấn đấu của sinh viên.

Sinh viên có đời sống tình cảm phong phú và đa dạng, tình cảm gia đình, bạn bè được hình thành. Tâm tư tình cảm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ điều kiện, hoàn cảnh sống, học tập và rất dễ thích nghi với môi trường khác nhau nhưng sự chín chắn ở cách giải quyết tình huống trong cuộc sống chưa nhiều. Hay dao động và dễ nổi cáu nhưng cũng nhanh chóng lấy lại sự bình tĩnh. Biết suy nghĩ và định hướng cho tương lai, có hoài bão và muốn xây dựng một lý tưởng tốt đẹp, lý tưởng đó mang tính khái quát cao và đầy màu sắc lãng mạn, sống chan hòa với bạn bè và mọi người và biết đúc kết ra những kinh nghiệm từ những sai lầm của mình. Họ rất nhạy cảm về đạo đức, phát triển nhanh sự đối trá, bất công và ngược lại với sự công bằng và trung thực. Tính độc lập của học sinh, sinh viên là nét đặc trưng của lớp trẻ nói chung. Biểu hiện ở sự tìm hiểu, đào sâu và giải quyết mọi vấn đề theo ý kiến của riêng mình. Họ còn biết tự kiểm chế và tự kiểm tra mình một cách chặt chẽ, tự đặt ngang hàng với người lớn hơn, thường tỏ ra chủ động sáng tạo trong mọi việc. Tính quả cảm, thái độ dứt khoát trong hành động, thẳng thắn nói suy nghĩ hành động của mình với người khác, luôn nỗ lực ý chí vượt qua khó khăn trong bước đường đi lên của mình. Những đặc điểm tâm lý của sinh viên bị chi phối bởi những đặc điểm phát triển thể chất, môi trường và vai trò xã hội cụ thể mà trong đó họ sống và hoạt động.

Đây là một nhóm xã hội đặc biệt đang chuẩn bị trực tiếp cho việc tham gia và cuộc sống tinh thần của xã hội.

1.3.2. Các dạng hoạt động cơ bản của sinh viên

Hoạt động học tập: Có thể thấy rằng, hoạt động học tập của sinh viên có tính chất và sắc thái khác với hoạt động học tập ở trường Phổ thông. Hoạt động học tập ở trường Đại học mang tính chất chuyên ngành, phạm vi hẹp hơn, sâu sắc hơn và gắn liền với một nghề nhất định. Do đó, cách dạy và học ở trường Đại học cũng khác so với trường Phổ thông. Để học tập có kết quả sinh viên phải có sự thích ứng với phương pháp dạy học ở trường Đại học. Sự thành công chỉ đến với những sinh viên khi họ tiếp tục coi việc học là quan trọng nhất trong quãng đời sinh viên của mình.

Bản chất hoạt động học tập của sinh viên là đi sâu tìm hiểu những môn học, những chuyên ngành khoa học cụ thể một cách chuyên sâu để nắm được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, quy luật của các khoa học đó. Hoạt động học tập của sinh viên một mặt phải kế thừa có hệ thống những thành tựu đã có, mặt khác phải tiệm cận với những thành tựu của khoa học đương đại và có tính cập nhật, thời sự. Vì vậy, nét đặc trưng cho hoạt động học tập của sinh viên là sự căng thẳng về trí tuệ, sự phối hợp nhiều thao tác tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa. Dưới đây là các đặc điểm cụ thể:

- Sinh viên học tập nhằm lĩnh hội các tri thức, hệ thống khái niệm khoa học, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển phẩm chất nhân cách nghề nghiệp tương lai. Hoạt động nhận thức của sinh viên vừa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, vừa không tách khỏi hoạt động nghề nghiệp.

- Hoạt động học tập của sinh viên diễn ra một cách có kế hoạch, có mục đích, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp đào tạo theo thời gian một cách chặt chẽ, đồng thời không quá bị khép kín, quá câu nệ mà lại có tính chất mở rộng khả năng theo năng lực, sở trường để sinh viên phát huy được tối đa năng lực nhận thức của mình trong nhiều lĩnh vực.

- Phương tiện hoạt động nhận thức của sinh viên được mở rộng mà phong phú với các thư viện, phòng đọc, phòng thực nghiệm, phòng bộ môn với các thiết bị khoa học cần thiết cho từng ngành đào tạo. Do đó, phạm vi hoạt động nhận thức của sinh viên đa dạng: vừa rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, vừa phát huy việc học nghề một cách rõ rệt.

- Hoạt động học tập của sinh viên mang tính độc lập, tự chủ, sáng tạo cao. Hoạt động tư duy của sinh viên trong quá trình học tập chủ yếu là theo hướng phân tích, diễn giải, chứng minh các định đề khoa học.

Để đạt kết quả cao trong hoạt động học tập, sinh viên phải có cách học phù hợp với chuyên ngành khoa học mà họ theo đuổi. Có như vậy, sinh viên mới có thể lĩnh hội được khối lượng lớn kiến thức chuyên ngành và hình thành được kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động nghiên cứu khoa học: Đây là hoạt động rất đặc trưng của lứa tuổi sinh viên. Hoạt động này làm phát triển tối ưu tư duy sáng tạo và khả năng làm việc nhóm, hình thành tính độc lập nghề nghiệp và khả năng giải quyết một cách sáng tạo những nhiệm vụ thực tiễn khi bắt đầu lao động. Nghiên cứu khoa học giúp sinh viên tự thể hiện và khẳng định được bản thân qua đó rèn luyện được những phẩm chất nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động chính trị - xã hội: Sinh viên là một tổ chức xã hội quan trọng của đất nước. Họ là những người có tri tuệ nhạy bén, mẫn cảm với tình hình kinh tế chính trị của đất nước và quốc tế. Họ có chính kiến đối với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng chính trị và tổ chức cầm quyền. Do vậy, hoạt động chính trị - xã hội là nhu cầu và nguyện vọng của sinh viên. Việc tham gia vào các tổ chức và hoạt động chính trị và đoàn thể xã hội như Hội sinh viên, Đoàn thanh niên... có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của sinh viên.

Hoạt động xã hội và giao lưu bạn bè: Hoạt động xã hội và giao lưu bạn bè là một phần không thể thiếu được trong đời sống của sinh viên. Chính thông

qua các hoạt động này, sinh viên học hỏi được từ bạn bè những kinh nghiệm trong học tập, giao tiếp và làm việc cùng nhau để thích ứng với cuộc sống mới đang mở rộng phía trước. Đồng thời các hoạt động trên còn làm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp bạn bè của sinh viên.

1.4. Thuận lợi và khó khăn của việc làm thêm đối với sinh viên

1.4.1. Thuận lợi

Điều kiện thuận lợi trước tiên dễ nhận thấy nhất đối với các bạn sinh viên đó là phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Giúp các bạn sinh viên hoàn toàn có thể chủ động trong việc đăng kí môn học sắp xếp thời khóa biểu và thời gian biểu của mình một cách hợp lí để tham gia công việc làm thêm. Ngoài ra đối với các bạn sinh viên ở tỉnh khác khi đi học xa nhà ngoài tiền hỗ trợ của gia đình các bạn đi làm thêm để phần nào trang trải cho công việc học tập cũng như sinh hoạt cá nhân. Hơn nữa đối với sinh viên không có bất cứ công việc nào là đáng nề hà miễn là lương thiện. Dẫn đến xuất hiện các công việc làm bán thời gian hay làm ca cho Sinh viên lựa chọn. Chính điều kiện thuận lợi này đã cổ vũ cho sinh viên làm thêm nhiều hơn.

Bên cạnh sự thay đổi về phương thức đào tạo của các trường đại học thì sự phát triển về kinh tế - xã hội cũng tạo ra thị trường việc làm rất lớn cho mọi đối tượng, trong đó có việc làm thêm cho sinh viên. Đặc biệt là tại các đô thị thì môi trường việc làm càng phong phú, đa dạng. Chỉ cần sinh viên rèn luyện được cho mình phẩm chất thật thà, chăm chỉ, chịu khó, có năng lực chuyên môn và biết lựa chọn việc làm phù hợp thì làm thêm sẽ trở thành hoạt động hỗ trợ rất tích cực cho hoạt động học tập và cuộc sống của sinh viên.

Mục đích cuối cùng của các sinh viên là khi ra trường có một việc làm tốt. Từ chỗ được bao cấp toàn bộ kể cả chỗ làm sau khi ra trường, sinh viên thời nay buộc phải chạy đua để tự nuôi và tự khẳng định mình. Họ phải khắc phục và vượt qua khó khăn mới có thể cầm trên tay tấm bằng cử nhân, nhưng điều kiện để có một việc làm tốt không chỉ đơn giản là tấm bằng Đại học đó chỉ là

điều kiện cần, quan trọng là Sinh viên phải qui tụ được những đặc điểm mà công việc yêu cầu, đó chính là sự hiểu biết trong công việc kinh nghiệm khi xử lý công việc và chỉ có qua làm thêm sinh viên mới hội tụ được đầy đủ các yếu tố các điều kiện cần và đủ để nộp đơn xin việc. Không phải ngẫu nhiên mà trên các yêu cầu tuyển dụng thường có những dòng: “phải có từ hai năm kinh nghiệm trở lên...”. Đây là một thế mạnh mà những sinh viên không năng động hoặc không đi là thêm không có.

Hơn nữa khi đã kiếm được một công việc ổn định, phù hợp đồng nghĩa với hàng tháng sinh viên có thêm một khoản thu nhập khá đáng kể ngoài tiền của gia đình gửi định kỳ. Từ đó các bạn trẻ không bị phân tâm nhiều về các mối lo nữa nhất là các bạn đã biết quý trọng đồng tiền, chi tiêu có tính toán và cân nhắc hơn.

1.4.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi dễ nhận thấy khi đi làm thêm sinh viên còn phải đối mặt với muôn vàn các khó khăn khác nữa đây là những ảnh hưởng trực tiếp tới sinh viên. Ngay từ tên gọi “việc làm thêm” đã nói lên khó khăn đầu tiên sinh viên vấp phải, bởi lẽ nhiệm vụ chính của sinh viên là học tập nghiên cứu. Thế mà giờ đây các bạn trẻ phải trích một nửa số thời gian học tập đó ra để làm thêm kiếm sống. Nhưng không có nhiều sinh viên chọn được việc làm phù hợp với mình, phần lớn phải làm trái với ngành nghề mà họ đang học tập nghiên cứu ở trường. Không có trường lớp nào đào tạo ra những “thợ rửa bát”, “người giữ xe”, hay thậm chí làm thợ xây, họ vẫn chấp nhận lao động chân tay chỉ để có thêm một khoản phụ cấp hàng tháng. Đặc biệt khá là vất vả đối với những sinh viên sắp tốt nghiệp ra trường đang phải hoàn thành bài luận văn của mình, chi phí cho giai đoạn nước rút không phải là ít và một lần nữa những cử nhân tương lai lại phải gồng mình lên làm việc gấp đôi để hoàn tất sự học của mình, vừa viết luận văn vừa làm thêm vừa cầu mong cho những giọt mồ hôi mình bỏ ra là không vô ích. Thêm vào đó là phương tiện đi lại, khó khăn này thực sự là

vấn đề nan giải với những sinh viên không có phương tiện đi lại. Bởi có công việc mà nhà tuyển dụng đòi hỏi người làm phải chủ động hoặc có phương tiện đi riêng. Nhiều sinh viên sử dụng phương tiện công cộng như xe buýt thì không đảm bảo được tính chính xác của công việc, còn đối với xe đạp thì đã không thể bắt kịp được với tốc độ cuộc sống hiện đại nữa rồi. Do đó hầu hết sinh viên làm thêm đều dẫu gia đình. Không có cha mẹ nào lại muốn con bỏ bê việc học hành để đi làm, nhưng nếu không đi làm thì khi ra trường sinh viên sẽ gặp chướng ngại vật rất lớn đó là “kinh nghiệm thực tế” trên con đường tìm việc. Các chú “gà công nghiệp” chỉ học mà không quan tâm đến đời sống thượng nhật sẽ trở nên bơ vơ vụng về và thậm chí khó hòa nhập.

1.5. Một số công trình nghiên cứu khoa học có liên quan

Việc làm thêm là một hoạt động rất phổ biến đối với sinh viên hiện nay. Trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề việc làm thêm của sinh viên.

Trên thế giới, các nhà nghiên cứu đã đề cập đến các vấn đề liên quan đến việc làm thêm và tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. Cụ thể:

Nadia Yusra binti Mohd Nazri (2017), “*A research on student with part-time job*”. Bài báo cáo khoa học này nói về công việc bán thời gian phổ biến ở tất cả các quốc gia mà họ có thể tham khảo để làm việc trực tuyến thay vì ở văn phòng hoặc nơi làm việc. Đi làm thêm có thể có tiền trang trải cuộc sống, tự trang trải học phí và phụ giúp gia đình. Từ những sinh viên đã đi làm có thể rút ra kinh nghiệm trong bất kỳ lĩnh vực nào mà mình mong muốn, biết cách giao tiếp với mọi người và biết cách xử lý cách nói một cách khôn ngoan [19].

Paul Barron (2009), “*Student part-time employment: Implications, challenges and opportunities for higher education*”. Bài báo này tập trung vào giới tính và quốc tịch, nghiên cứu này nhằm phân tích việc làm việc bán thời gian giữa một nhóm sinh viên theo học ngành quản trị khách sạn tại một trường

đại học ở Scotland. Mức độ bán thời gian việc làm giữa các sinh viên toàn thời gian được xác định trong nghiên cứu này phù hợp với các phát hiện từ các trường đại học Scotland và nước ngoài khác [20].

Safrul Muluk (2017), *“Part-Time Job and Students’ Academic Achievement”*. Dữ liệu thu được từ bảng câu hỏi và phỏng vấn, cũng như phân tích dữ liệu liên quan đến ảnh hưởng của việc làm bán thời gian đối với thành tích học tập của sinh viên, có thể kết luận rằng việc làm thêm không có bất kỳ ảnh hưởng đáng kể nào đến hiệu quả học tập của sinh viên. Kết quả điểm trung bình của họ, mặc dù làm việc bên ngoài trường đại học, vẫn cao. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên tham gia vào công việc bán thời gian tối đa 20 giờ mỗi tuần sẽ hoàn thành việc học của họ trong chín học kỳ hoặc hơn. Làm việc bán thời gian có ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành nghiên cứu và mức độ căng thẳng của sinh viên. Hơn nữa, những lý do phổ biến được người trả lời đề cập liên quan đến lý do tại sao họ cần đi làm thêm là do nhu cầu thu nhập để đáp ứng nhu cầu học tập như học phí và tìm kiếm kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng của họ trong tương lai [21].

Ở Việt Nam cũng có một số công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề việc làm thêm của sinh viên, Điển hình:

- Nguyễn Phạm Tuyết Anh và cộng sự (2012), *“Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại Học Cần Thơ”*. Bài báo cáo khoa học này đã chấp nhận các giả thiết nghiên cứu đó là: thứ nhất có sự khác biệt về kết quả học tập ở những sinh viên có đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm, thứ hai có sự khác nhau về kết quả học tập ở những sinh viên trước khi đi làm thêm và sau khi đi làm thêm và cuối cùng là số giờ đi làm thêm có sự tác động ngược chiều lên kết quả học tập [1].

- Đặng Trần Vũ Linh và cộng sự (2011), Đề tài: *“Sự lựa chọn việc làm thêm của sinh viên năm 3 trường Đại học Kinh tế TP HCM”*. Qua kết quả khảo sát cho thấy phần lớn những công việc mà các bạn sinh viên năm ba đã từng

làm nhiều nhất là nhân viên bán hàng, nhân viên nghiên cứu thị trường và phát tờ rơi, ít tham gia nhất là công việc tự kinh doanh đồng thời lí do chủ yếu mà các bạn sinh viên năm ba đi làm thêm là để có thêm kinh nghiệm học hỏi và thời gian làm việc phù hợp với thời gian học. Kết quả khảo sát cũng cho thấy phần lớn các bạn sinh viên cho rằng sinh viên năm ba cần đi làm thêm, cũng như đây là thời điểm thích hợp nhất trong bốn năm học đại học để đi làm thêm. Tóm lại đề tài được thực hiện với mục đích giúp các bạn sinh viên nói chung và nhất là các bạn sinh viên năm ba trường Đại học Kinh tế TP HCM nói riêng có thêm cái nhìn về thực tế nhu cầu làm thêm hiện nay. Các kết quả nghiên cứu đã giúp các bạn sinh viên có thể thấy rõ hơn thực trạng đó, để từ đó có những quyết định đúng đắn cho sự lựa chọn việc làm thêm của bản thân [6].

- Trần Thu Hương, “*Nữ sinh viên với việc làm thêm*” Bài báo cáo khoa học này cho thấy số lượng nữ sinh viên đi làm thêm khá nhiều, tập trung chính vào lĩnh vực dạy học. Vấn đề cần nghiên cứu đối với nữ sinh viên đi làm thêm là: những lý do thúc đẩy sinh viên đi làm thêm và chất lượng học tập của những sinh viên này như thế nào? Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích 98 nữ sinh viên trong số 160 sinh viên đang làm thêm để làm rõ mục đích trên [5].

- Lê Văn Thắng và cộng sự “*Tiểu luận khảo sát thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Tây Nguyên*” (trường Đại học Tây Nguyên), nói về hiện tượng sinh viên Đại học Tây nguyên ở trọ và ký túc xá đi làm thêm đã trở nên phổ biến những vẫn còn ít so với các thành phố lớn, nhu cầu làm thêm của sinh viên rất lớn nhưng nhu cầu hiện tại được đáp ứng là khá ít. Tất cả sinh viên đều cho rằng việc làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập không là phụ thuộc vào khả năng của mỗi người [13].

Những nghiên cứu trên nói về vấn đề việc làm thêm của sinh viên dưới nhiều hình thức, góc độ khác nhau, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu về vấn đề việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục

Thẻ chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, nên nếu áp dụng những kết quả nghiên cứu của các đề tài đó cho đối tượng sinh viên ngành Giáo dục Thẻ chất trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên sẽ không phù hợp và hiệu quả sẽ không cao.

Kết luận chương 1

Sinh viên làm thêm trong quá trình học tập tại trường đại học đã trở thành xu hướng, hiện tượng phổ biến trong những năm gần đây. Đi làm thêm, sinh viên không chỉ tích lũy được những kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm giao tiếp, hợp tác và mở rộng mối quan hệ mà còn tạo ra một khoản thu nhập để có thể hỗ trợ trang trải các chi phí cuộc sống. Đặc biệt là các sinh viên lựa chọn được việc làm thêm đúng theo định hướng nghề nghiệp. Bên cạnh hành trang về kỹ năng, kinh nghiệm, mối quan hệ thì không ít sinh viên tốt nghiệp đại học với khoản tích lũy không nhỏ có được từ hoạt động làm thêm trong quá trình học đại học.

Bên cạnh những mặt tích cực thì không ít vấn đề tiêu cực có thể nảy sinh nếu sinh viên đi làm thêm với động cơ không đúng đắn. Thực tiễn đã cho thấy rằng nhiều sinh viên mải mê làm thêm để kiếm tiền nên ảnh hưởng rất nhiều đến học tập. Nhiều sinh viên lựa chọn việc làm thêm không phù hợp với điều kiện và ngành học của mình, một số còn đi làm thêm những công việc khá “nhạy cảm” như các công việc ở các địa điểm “ăn chơi”...

Với đặc điểm tâm lý của lứa tuổi sinh viên cùng với môi trường xã hội hiện nay thì họ rất dễ tiếp cận, phát huy được những mặt tích cực của hoạt động làm thêm nhưng cũng rất dễ bị ảnh hưởng tiêu cực, bị chi phối bởi các yếu tố tiêu cực của hoạt động làm thêm.

Những đặc điểm trên cho thấy việc nắm bắt tình hình, quản lý, tư vấn, hỗ trợ hoạt động làm thêm của sinh viên để phát huy những mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực là cần thiết. Tuy nhiên qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu liên quan cho thấy việc nắm bắt thực trạng, quản lý, tư vấn, hỗ trợ của giảng viên,

tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trong các trường đại học đối với hoạt động làm thêm của sinh viên chưa được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Những vấn đề trên cho thấy cần phải có nhiều hơn nữa các nghiên cứu về vấn đề quản lý, tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn và xây dựng kế hoạch làm thêm phù hợp với bản thân và nghề nghiệp sau này.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thu thập thông tin nhằm giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Phương pháp này là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm mục đích tiếp thu các nguồn thông tin khoa học hiện đại của nhân loại, các tài liệu khoa học đã được công bố, giúp cho việc hệ thống hóa, khái quát hóa các tài liệu lý luận có liên quan đến đề tài nghiên cứu, hình thành cơ sở lý luận về vấn đề làm thêm của sinh viên, đề xuất giả thuyết khoa học, xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu. Đồng thời việc sử dụng phương pháp nghiên cứu này cho phép thu thập thêm các số liệu để kiểm chứng và so sánh với những số liệu đã thu thập được trong quá trình nghiên cứu đề tài. Đây là phương pháp được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu, từ khi lựa chọn đề tài đến khi hoàn thiện báo cáo khoa học. Để thực hiện nghiên cứu chúng tôi tiến hành tập trung, thu thập những tài liệu, sách báo có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài. Các tài liệu tham khảo bao gồm 21 tài liệu tham khảo trong đó có 18 tài liệu văn bản quy phạm pháp luật, sách, đề tài luận án liên quan đến vấn đề làm thêm, 3 tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh. Sau đó phân tích, tổng hợp rút ra những quy luật vận động và phát triển mới trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được.

Các tài liệu gồm có: Các quy định, quy chế về hoạt động đào tạo trong trường đại học, các khái niệm về tín chỉ, quan niệm về lý thuyết của việc làm, việc làm thêm...

Các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài như: Các đề tài, luận văn, báo cáo khoa học, bài viết về những vấn đề của việc làm thêm đối với sinh viên.

2.1.2. *Phương pháp phỏng*

vấn Phỏng vấn trực tiếp:

Đề tài sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp để tham khảo ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, các nhà chuyên môn, các nhà quản lý tại các cơ sở dịch vụ thể thao, quản lý các CLB thể thao cộng đồng và sinh viên nhằm thu thập thông tin điều tra cho việc đánh giá thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên giúp đề tài xác định, lựa chọn được các biện pháp cụ thể. Những nội dung trao đổi cơ bản gồm:

Sự cần thiết của việc nghiên cứu biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDTC?

Xác định mức độ phù hợp của các biện pháp.

Với điều kiện của khoa và nhà trường áp dụng các biện pháp đến mức độ nào là phù hợp?

Phỏng vấn bằng phiếu hỏi:

Điều tra bằng phiếu hỏi là một phương pháp dùng phiếu hỏi do người nghiên cứu thiết kế sẵn một phiếu với những câu hỏi được sắp xếp theo một trật tự của suy luận logic; Câu hỏi kèm nhiều phương án trả lời, kết hợp với phương án trả lời mở (trả lời tùy ý); Câu hỏi với các phương án trả lời theo các cấp độ... Trong luận văn chúng tôi tiến hành xây dựng các câu hỏi trực diện, hỏi trực tiếp vào các vấn đề cần thu thập thông tin để trưng cầu ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, huấn luyện viên, doanh nghiệp và sinh viên về việc làm thêm cho sinh viên. Các câu hỏi trong mỗi phiếu hỏi nhằm thu thập thông tin về các nội dung như: mức độ cần thiết của việc đi làm thêm đối với sinh viên; Thời điểm bắt đầu tham gia làm thêm; Những vướng mắc của sinh viên khi đi làm thêm...

Kết quả được xử lý trên cơ sở thống kê toán. Dựa trên tỷ lệ % các phương án trả lời được lựa chọn trong các câu hỏi, tác giả tổng hợp, phân tích, bàn luận và nhận định về vấn đề mà nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài đặt ra.

Đối tượng được hỏi gồm các sinh viên, giảng viên GDTC có kinh nghiệm:

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 170 sinh viên và cựu sinh viên từ K48 trở lại đây để nắm được thực trạng và đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC trường ĐHSP – ĐHTN. Kết quả được tổng hợp tại các bảng từ Bảng 3.1 đến Bảng 3.5.

Đối với giảng viên chúng tôi tiến hành phỏng vấn 25 thầy cô có kinh nghiệm trong công tác đoàn thể, tư vấn, hỗ trợ sinh viên, chủ nhiệm lớp (giảng viên Khoa TDDT và một số giảng viên khác trong trường) để thu thập những ý kiến đánh giá của giảng viên về vấn đề việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Kết quả được tổng hợp tại các bảng từ bảng 3.6 đến 3.8 và ý kiến đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của các biện pháp bảng 3.12.

Đề tài cũng sử dụng phiếu hỏi để khảo sát ý kiến của 13 giảng viên là GVCN-CVHT và trực tiếp tham gia giảng dạy sinh viên trong thời gian áp dụng thử nghiệm để thu thập thông tin đánh giá hiệu quả các biện pháp.

2.1.3. Phương pháp quan sát sư phạm

Phương pháp quan sát sư phạm được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Chúng tôi tiến hành quan sát trực tiếp một số nơi có các hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Đây là một kênh thông tin để đánh giá thực vấn đề việc làm thêm của sinh viên;

Qua quan sát thực tiễn tại các địa điểm hoạt động dịch vụ TDDT cùng với nhu cầu sử dụng lao động mà sinh viên ngành GDTC có thể tham gia làm thêm. Để từ đó xác định được thực trạng vấn đề việc làm thêm đối với sinh viên;

Qua quan sát các giờ học, các buổi sinh hoạt lớp, các buổi tập, các hoạt động của sinh viên áp dụng thử nghiệm các biện pháp. Kết quả quan sát góp phần vào việc tổng hợp ưu điểm, nhược điểm và sự phù hợp của các biện pháp.

Kết quả

quan sát cùng với kết quả kiểm tra thường xuyên giúp đưa ra những đánh giá ngay trong quá trình thực nghiệm. Từ đó đưa ra những điều chỉnh kịp thời;

2.1.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Phương pháp thực nghiệm sư phạm được sử dụng trong quá trình nghiên cứu nhằm mục đích xác định hiệu quả bước đầu của các biện pháp. Đề tài áp dụng các biện pháp theo hướng lồng ghép vào các giờ học chuyên ngành và các giờ sinh hoạt lớp ở các mức độ khác nhau để đưa ra kết luận.

Được sự đồng ý của Khoa Thể dục Thể thao, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên của khoa và GVCN-CVHT, đề tài lựa chọn đối tượng khảo sát là 34 sinh viên ngành GDTC đang tham gia làm thêm và 13 giảng viên là GVCN-CVHT hoặc đang trực tiếp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành GDTC. Trong quá trình áp dụng thử nghiệm các biện pháp, giảng viên là GVCN-CVHT liên tục nắm bắt các thông tin phản hồi từ sinh viên. Qua đó đưa ra những điều chỉnh về nội dung, hình thức, thời gian... phù hợp ngay trong quá trình triển khai thực nghiệm.

2.1.5. Phương pháp toán học thống kê

Phương pháp toán học thống kê được sử dụng trong quá trình xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Việc phân tích và xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của đề tài được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel. Phương pháp này chủ yếu để xử lý số liệu thu thập được từ phiếu phỏng vấn; ngoài ra còn dùng để thống kê các loại công việc mà sinh viên tham gia làm thêm từ đó có thể đưa ra những nhận xét về thực trạng vấn đề việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Các số liệu thu thập được trong đề tài chủ yếu sử dụng công thức tính (%).

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

2.2.1.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

2.2.1.2. Đối tượng nghiên cứu

Biện pháp tư vấn, hỗ trợ lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu và đề xuất một số biện pháp phù hợp để tư vấn, hỗ trợ lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Các biện pháp này có thể vận dụng lồng ghép trực tiếp vào các giờ học, sinh hoạt lớp, hoạt động đoàn, hội...

- Về địa bàn khảo sát: Dự kiến khảo sát thị trường việc làm thêm cho sinh viên trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, đặc biệt là các khu vực lân cận Trường Đại học Sư phạm (bán kính 10km).

2.2.3. Thời gian nghiên cứu

Đề tài triển khai nghiên cứu từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2020, cụ thể diễn ra theo kế hoạch sau:

- Giai đoạn 1: Từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019; Lựa chọn đề tài, xây dựng và bảo vệ đề cương nghiên cứu khoa học.

- Giai đoạn 2: Từ tháng 8/2019 đến tháng 11/2019; Xây dựng cơ sở lý luận về việc làm thêm; Cơ sở lý luận về việc tư vấn hỗ trợ sinh viên nói chung và tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm theo định hướng nghề nghiệp nói riêng.

- Giai đoạn 3: Từ tháng 11/2019 đến tháng 4/2020; Khảo sát và đánh giá thực trạng thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên

ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên; Đánh giá thực trạng việc làm thêm của sinh viên ngành GDTC hiện nay.

- Giai đoạn 4: Từ tháng 4/2020 đến 9/2020; Xây dựng và đánh giá hiệu quả bước đầu các biện pháp tư vấn, hỗ trợ lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Nghiệm thu luận văn

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng vấn đề làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Để tiến hành đánh giá được thực trạng việc làm thêm của sinh viên đề tài tiến hành phỏng vấn (bằng phiếu hỏi và trực tiếp) sinh viên và các cán bộ đoàn thanh niên, hội sinh viên, giáo viên và cố vấn học tập. Kết quả được tổng hợp theo các nội dung sau:

3.1.1. Vấn đề làm thêm của sinh viên từ góc nhìn của sinh viên ngành Giáo dục thể chất

Để tìm hiểu rõ hơn xu hướng, đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC, đề tài tiến hành khảo sát một số thông tin về đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC; Những vướng mắc sinh viên ngành GDTC gặp phải khi tham gia làm thêm. Đối tượng khảo sát là 170 sinh viên và cựu sinh viên từ K48 trở lại đây. Kết quả được tổng hợp và phân tích ở các nội dung dưới đây.

3.1.1.1. Đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất

Để xác định được đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC, đề tài khảo sát ý kiến sinh viên về các nội dung như: mức độ cần thiết và lý do tham gia làm thêm của sinh viên; Thời điểm bắt đầu và mong muốn của sinh viên khi tham gia làm thêm; Tính chất công việc và thời gian làm thêm của sinh viên.

Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về mức độ cần thiết và lý do tham gia làm thêm được tổng hợp tại Bảng 3.1:

- Nhận định của sinh viên về mức độ cần thiết của việc làm thêm: Phần lớn sinh viên đánh giá cao tầm quan trọng của việc đi làm thêm. Có đến 82.35% sinh viên được hỏi cho rằng việc đi làm thêm là “cần thiết” và 11.76% trả lời “rất cần thiết”; chỉ có 5,88% cho là “không cần thiết”. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có đến 88,24 % sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại

học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã và đang tham gia làm thêm trong quá trình học tập.

Bảng 3.1. Ý kiến về việc làm thêm của SV ngành GDTC trường ĐHSP (n=170)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Mức độ cần thiết của việc đi làm thêm đối với SV	Rất cần thiết	20	11.76%
		Cần thiết	140	82.35%
		Không cần thiết	10	5.88%
2	Đã tham gia làm thêm hay chưa	Đã hoặc đang tham gia làm thêm	150	88.24%
		Chưa bao giờ tham gia làm thêm	20	11.76%
3	Lý do quan trọng nhất của việc không đi làm thêm (n = 20)	Gia đình (bố, mẹ) không đồng ý	1	5.00%
		Không tìm được việc đúng ngành học	2	10.00%
		Thù lao không hấp dẫn	11	55.00%
		Ảnh hưởng đến việc học tập	6	30.00%
4	Lí do quan trọng nhất của việc đi làm thêm (n = 150)	Hoàn cảnh gia đình khó khăn	10	6.67%
		Muốn tự lập	20	13.33%
		Muốn có thêm kinh nghiệm, quan hệ	11	7.33%
		Muốn có thêm tiền chi tiêu	109	72.67%

- Tỷ lệ sinh viên chưa từng đi làm thêm chiếm tỉ lệ rất thấp (11,76%). Hai lí do quan trọng nhất của việc không tham gia làm thêm được các bạn sinh viên (chưa từng tham gia làm thêm, n = 20) trả lời đó là: Mức thù lao không hấp dẫn (55.00%) và ảnh hưởng đến việc học (30.00%). Lí do gia đình không ủng hộ có 5.00% lựa chọn. Chỉ có 10.00% lựa chọn lý do là không lựa chọn được việc làm đúng ngành học.

- Có đến 72.67% sinh viên đã và đang đi làm thêm trả lời rằng lý do quan trọng nhất của việc đi làm thêm là “muốn có thêm tiền chi tiêu”; 13.33% trả lời là “muốn tự lập”; 7.33% trả lời “muốn có thêm kinh nghiệm, quan hệ”; Và chỉ có 6.67% trả lời là do “hoàn cảnh gia đình khó khăn”.

Để có thêm thông tin về vấn đề làm thêm của sinh viên, đề tài khảo sát thời điểm bắt đầu và mong muốn của sinh viên khi tham gia làm thêm. Kết quả được tổng hợp tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát thời điểm bắt đầu làm thêm và mong muốn của SV (n = 150)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Thời điểm bắt đầu tham gia làm thêm	Năm thứ nhất	10	6.67%
		Năm thứ hai	25	16.67%
		Năm thứ ba	60	40.00%
		Năm thứ tư	55	36.67%
2	Mong muốn lớn nhất khi tham gia làm thêm	Được trả lương cao	121	80.67%
		Được chủ động về thời gian	12	8.00%
		Được làm công việc đúng với ngành học	9	6.00%
		Môi trường làm việc chuyên nghiệp	8	5.33%

- Về thời điểm bắt đầu đi làm thêm: Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có xu hướng bắt đầu đi làm thêm khá muộn. Đa số sinh viên ngành Giáo dục Thể chất bắt đầu đi làm thêm từ năm học thứ ba (40.00%) và năm thứ tư (36.67%). Tỷ lệ sinh viên đi làm thêm ngay từ năm học thứ nhất (6.67%) và năm thứ 2 (16.67%) còn ít.

- Mong muốn của sinh viên khi tham gia làm thêm: Đa số sinh viên đi làm thêm với mong muốn được trả lương cao (80.67%); Có 8.00% sinh viên mong muốn “được chủ động về thời gian”; Chỉ có 5.33% muốn được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp; Tỷ lệ sinh viên mong muốn có công việc đúng với ngành học (6.00%) hay công việc tại nơi môi trường làm việc chuyên nghiệp còn thấp.

Tiếp theo, đề tài đã tiến hành khảo sát về một số đặc điểm liên quan đến thời gian và loại công việc làm thêm của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ sinh viên ngành Giáo dục Thể chất làm thêm tại các CLB, cơ sở thể thao rất thấp. Bảng 3.3.

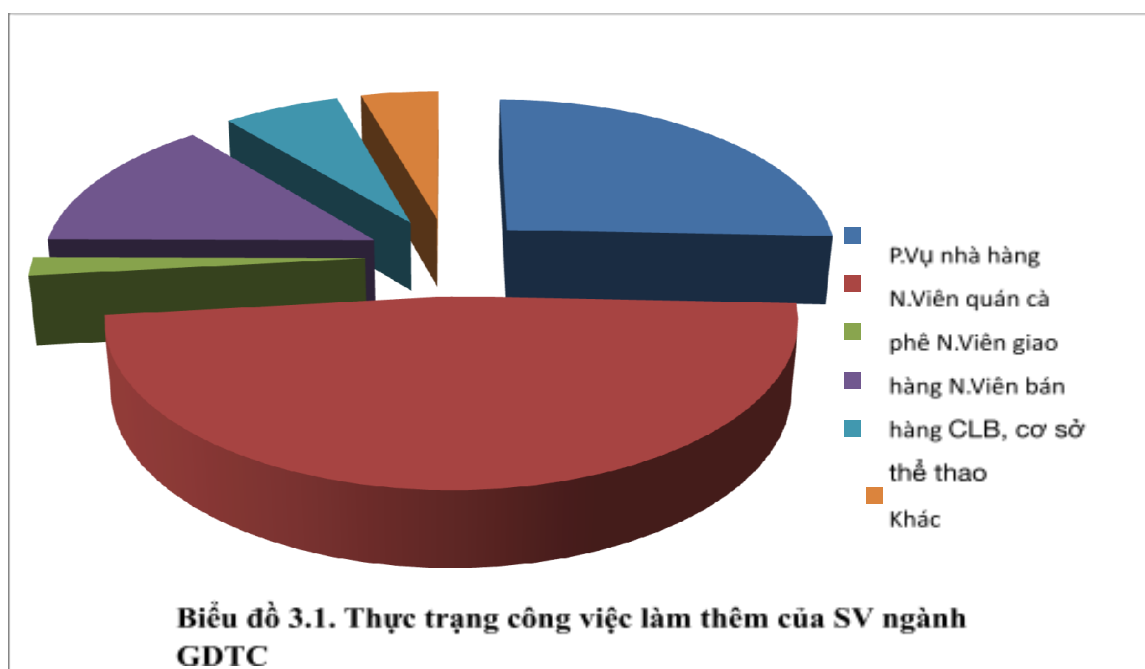
Bảng 3.3. Công việc và thời gian làm thêm của sinh viên ngành GDTC (n=150)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Tính chất công việc về mặt thời gian	Có thời gian biểu cụ thể	48	32.00%
		Không có thời gian biểu cụ thể	102	68.00%
2	Công việc làm thêm hiện tại	Nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn...	35	23.33%
		Nhân viên quán cà phê, quán nước	65	43.33%
		Nhân viên giao hàng	16	10.67%
		Nhân viên bán hàng	19	12.67%
		Làm việc tại các CLB, cơ sở thể thao	9	6.00%
		Công việc khác	6	4.00%
3	Khung thời gian làm thêm hiện tại	Các buổi tối trong tuần	78	52.00%
		Ban ngày (ngoài thời khóa biểu học tập)	31	20.67%
		Chỉ làm cuối tuần	41	27.33%

- Kết quả khảo sát cho ta thấy đa phần sinh viên đi làm thêm không có thời gian biểu cụ thể (68.00%). Tỷ lệ đi làm thêm theo thời gian biểu cụ thể chỉ là 32.00%.

- Việc làm thêm mà sinh viên tham gia tại thời điểm khảo sát tập trung chủ yếu vào các loại công việc sau: Loại công việc có tỷ lệ sinh viên tham gia làm thêm cao nhất là nhân viên tại các quán cà phê, quán nước (43.33%); Tiếp đến là nhân viên phục vụ tại các nhà hàng, quán ăn (23.33%); Tỷ lệ cao thứ 3 là nhân viên bán hàng (12.67%); Xếp thứ tư là làm nhân viên giao hàng (10.67%); Chỉ có 6.00% sinh viên ngành Giáo dục Thể chất tham gia làm thêm tại các CLB, cơ sở thể thao.

- Về khung thời gian tham gia làm thêm: Đa số sinh viên (52.00%) tham gia làm thêm vào các buổi tối trong tuần; Có 27.33% chỉ làm vào cuối tuần; Và có 20.67% tranh thủ làm vào thời gian trống ban ngày (ngoài thời khóa biểu học tập tại trường).



3.1.1.2. Những vướng mắc mà sinh viên gặp phải khi tham gia làm thêm

Kết quả khảo sát tổng hợp ở bảng 3.4 cho thấy khi tham gia làm thêm sinh viên thường gặp phải một số vướng mắc như: Sự ủng hộ của gia đình, ảnh hưởng đến học tập, phương tiện đi lại không thuận lợi, không tìm được công việc mong muốn và gặp phải rủi ro trong công việc. Cụ thể như sau:

- Về quan điểm của gia đình đối với việc làm thêm của sinh viên: Có đến 60.67% sinh viên trả lời là gia đình không ủng hộ việc đi làm thêm; 28.67% cho biết là gia đình không có ý kiến; Và chỉ có 10.67% trả lời là gia đình ủng hộ việc đi làm thêm.
- Đi làm thêm có ảnh hưởng việc học tập: Có tới 63.33% sinh viên trả lời là việc đi làm thêm ảnh hưởng nhiều đến học tập; 24.00% trả lời ít ảnh hưởng đến học tập; Chỉ có 12.67% trả lời không ảnh hưởng đến học tập.
- Có 58.67% sinh viên gặp phải khó khăn về phương tiện đi lại và có 50.00% thi thoảng gặp phải những vấn đề rủi ro khi tham gia làm thêm.
- Tỷ lệ sinh viên hài lòng với công việc đang làm còn thấp: Chỉ có 19.33% sinh viên hài lòng với công việc; 34.67% trả lời là bình thường; Và còn đến 46.00% không hài lòng về công việc.

Bảng 3.4 Tổng hợp những vướng mắc của sinh viên khi đi làm thêm (n=150)

STT	Nội dung	Mức độ	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Sự ủng hộ của gia đình	Ủng hộ	16	10.67%
		Không có ý kiến	43	28.67%
		Không ủng hộ	91	60.67%
2	Ảnh hưởng của việc làm thêm đến học tập	Ảnh hưởng nhiều	95	63.33%
		Ít ảnh hưởng	36	24.00%
		Không ảnh hưởng	19	12.67%
3	Phương tiện đi lại	Rất thuận lợi	25	16.67%
		Bình thường	37	24.67%
		Không thuận lợi	88	58.67%
4	Mức độ hài lòng về công việc đang làm	Hài lòng	29	19.33%
		Bình thường	52	34.67%
		Không hài lòng	69	46.00%
5	Gặp phải những rủi ro khác khi đi làm	Thường xuyên	7	4.67%
		Thi thoảng	75	50.00%
		Không bao giờ	68	45.33%

Thực trạng nguồn thông tin, việc lên kế hoạch và tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT khi tham gia làm thêm được tổng hợp tại Bảng 3.5.

- Kết quả khảo sát tại Bảng 3.5 cũng cho thấy phần lớn (69.33%) sinh viên tìm được công việc làm thêm là qua người quen và bạn bè giới thiệu; 27.33% sinh viên tự tìm việc trên mạng; Chỉ có 3.33% tìm được việc làm thêm qua sự giới thiệu của giảng viên và các tổ chức đoàn thể.

- Khi tham gia làm thêm thì rất nhiều (78.00%) sinh viên không tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT; Một số (19.33%) thi thoảng mới hỏi ý kiến; Và chỉ có 2.67% là thường xuyên tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT.

- Kết quả khảo sát cũng cho thấy đa số (76.67%) sinh viên ngành GDTC không có kế hoạch để cân đối giữa việc đi làm thêm với việc học tập và các hoạt động khác. 16.00% có kế hoạch theo tuần, 4.67% có kế hoạch theo tháng và chỉ có 2.67% có kế hoạch dựa trên thời khóa biểu học tập của cả học kỳ.

Bảng 3.5. Kết quả khảo sát thông tin việc làm và sự tham vấn của giảng viên (n = 150)

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Nguồn thông tin tìm việc làm	Tự tìm trên mạng	41	27.33%
		Qua người quen, bạn bè giới thiệu	104	69.33%
		Do thầy cô, tổ chức đoàn thể tư vấn, giới thiệu	5	3.33%
2	Việc tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT khi tham gia làm thêm	Thường xuyên	4	2.67%
		Thi thoảng	29	19.33%
		Không bao giờ	117	78.00%
3	Lên kế hoạch cân đối giữa việc đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác	Có kế hoạch dựa theo thời khóa biểu học tập của cả học kỳ	4	2.67%
		Có kế hoạch từng tháng	7	4.67%
		Có kế hoạch từng tuần	24	16.00%
		Không có kế hoạch	115	76.67%

Tóm lại :

- Làm thêm là một hiện tượng phổ biến đối với sinh viên. Đa số (88.24%) sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã và đang tham gia làm thêm trong quá trình học tập tại trường. Lý do đi làm thêm quan trọng nhất của đa số (72.67%) sinh viên là muốn có thêm tiền để chi tiêu.

- Sinh viên có xu hướng bắt đầu đi làm thêm khá muộn. Đa số sinh viên bắt đầu đi làm thêm từ năm học thứ ba (40.00%) và năm thứ tư (36.67%); Đa số sinh viên đi làm thêm với mong muốn được trả lương cao (80.67%); Chỉ có 5.33% muốn được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp và 6.00% muốn có công việc đúng với ngành học.

- Loại công việc có tỷ lệ sinh viên tham gia làm thêm cao nhất là nhân viên quán cà phê, quán nước (43.33%); Tiếp đến là nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn (23.33%); Chỉ có 6.00% sinh viên ngành GDTC lựa chọn công việc đúng ngành nghề.

- Khi tham gia làm thêm sinh viên thường gặp phải một số vướng mắc như: gia đình không ủng hộ, ảnh hưởng đến học tập, phương tiện đi lại không thuận lợi, không tìm được công việc mong muốn...

- Đa số sinh viên tìm được việc làm qua sự giới thiệu của bạn bè (69.33%) hoặc tự tìm trên mạng (27.33%); Rất ít sinh viên tham khảo ý kiến của GVCN- CVHT về vấn đề làm thêm; Đa số (76.67%) không có kế hoạch cân đối giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác.

3.1.2. Ý kiến của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC trường ĐHSP – ĐHTN

Đề tài khảo sát ý kiến của các giảng viên (n = 25) có kinh nghiệm trong công tác đoàn thể, tư vấn, hỗ trợ sinh viên, chủ nhiệm lớp (giảng viên Khoa TDDT và một số giảng viên khác trong trường). Nội dung khảo sát là quan điểm chung về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC; Ý kiến về việc tư vấn, hỗ trợ sinh viên tham gia làm thêm.

3.1.2.1. Nhận định chung và quan điểm của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên

Nhận định chung của giảng viên về việc sinh viên đi làm thêm: được thể hiện qua ý kiến của giảng viên về mức độ ảnh hưởng đến việc học tập, sự ủng hộ và mục tiêu mà sinh viên nên hướng tới khi tham gia làm thêm. Kết quả khảo sát được tổng hợp tại Bảng 3.6.

- Đa số (84.00%) giảng viên “ủng hộ” việc sinh viên đi làm thêm trong quá trình học tập tại trường đại học, chỉ có số ít (6.00%) còn “phân vân” về việc này. Tuy nhiên 100% giảng viên được hỏi cho rằng mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi tham gia làm thêm đó là “rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”.

- Phần lớn (68.00) giảng viên cho rằng hiện nay việc sinh viên đi làm thêm còn “ảnh hưởng nhiều” đến việc học tập; 32.00% cho rằng “ảnh hưởng ít”; Không có ai cho rằng việc đi làm thêm “không ảnh hưởng” đến việc học tập.

Qua trao đổi trực tiếp thì các giảng viên cho rằng sinh viên đi làm thêm còn ảnh hưởng nhiều đến học tập chủ yếu là do chưa có kế hoạch, chưa biết sắp xếp thời gian và lựa chọn công việc phù hợp.

Bảng 3.6. Nhận định chung của giảng viên về việc sinh viên đi làm thêm (n=25)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Mức độ ủng hộ việc đi làm thêm của sinh viên	Ủng hộ	21	84.00%
		Phân vân	4	6.00%
		Không ủng hộ	0	0%
2	Mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi đi làm thêm	Có thêm thu nhập	0	0%
		Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mở rộng quan hệ	0	0%
		Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	25	100%
3	Ảnh hưởng của việc làm thêm đến việc học tập của sinh viên hiện nay	Ảnh hưởng nhiều	17	68.00%
		Ảnh hưởng ít	8	32.00%
		Không ảnh hưởng	0	0.00%

Quan điểm của giảng viên vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC:

Kết quả khảo sát về thời điểm nên bắt đầu đi làm thêm, thời gian thích hợp, loại công việc phù hợp và mức độ cần thiết của việc lên kế hoạch đi làm thêm của sinh viên ngành GDTC được tổng hợp tại Bảng 3.7.

- Về thời điểm bắt đầu tham gia làm thêm thì đa số giảng viên cho rằng sinh viên nên đi làm thêm từ năm thứ 2 (52.00%) và năm thứ 3 (32.00%); Một số (16.00%) cho rằng sinh viên nên đi làm thêm ngay từ năm thứ nhất; Không có ai đưa ra lời khuyên đến năm thứ 4 mới đi làm thêm.

- Các ý kiến về thời gian thích hợp nhất cho việc đi làm thêm của sinh viên rất khác nhau: 40.00% giảng viên cho rằng sinh viên chỉ nên đi làm thêm vào các ngày cuối tuần; 32.00% cho rằng nên đi làm vào ban ngày các ngày trong tuần (ngoài thời khóa biểu học tập); Và 28.00% lựa chọn phương án là vào các buổi tối.

- Tất cả (100%) các giảng viên được hỏi đều trả lời rằng công việc làm thêm phù hợp nhất đối với sinh viên ngành GDTC là làm các công việc tại các CLB và các cơ sở thể thao.

- Việc lên kế hoạch để cân đối giữa đi làm thêm với việc học tập và các hoạt động khác cũng được các giảng viên đề cao. Tất cả các giảng viên đều đánh giá việc này ở mức độ rất cần thiết (68.00%) và cần thiết (32.00%) đối với sinh viên tham gia làm thêm.

Bảng 3.7. Kết quả khảo sát quan điểm của GV về vấn đề làm thêm của SV (n=25)

TT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL	%
1	Sinh viên nên đi làm thêm từ năm thứ mấy	Năm thứ nhất	4	16.00%
		Năm thứ hai	13	52.00%
		Năm thứ ba	8	32.00%
		Năm thứ tư	0	0.00%
2	Thời gian thích hợp nhất để sinh viên đi làm	Các buổi tối	7	28.00%
		Ban ngày các ngày trong tuần (ngoài thời khóa biểu học tập)	8	32.00%
		Các ngày cuối tuần	10	40.00%
3	Những công việc phù hợp nhất với sinh viên ngành GDTC	Nhân viên nhà hàng, quán ăn...	0	0.00%
		Nhân viên quán cà phê, quán nước	0	0.00%
		Nhân viên giao hàng	0	0.00%
		Nhân viên bán hàng	0	0.00%
		Làm việc tại CLB, cơ sở thể thao	25	100.00%
		Công việc khác	0	0.00%
4	Lên kế hoạch để cân đối giữa đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác	Rất cần thiết	17	68.00%
		Cần thiết	8	32.00%
		Không cần thiết	0	0.00%

3.1.2.2. Ý kiến của giảng viên về việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên Ý kiến của giảng viên về việc tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong vấn đề làm

thêm được tổng hợp ở Bảng 3.8:

Bảng 3.8. Tổng hợp ý kiến của GV về việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV (n=25)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL	%
1	Tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên ngành GDTC	Thường xuyên	0	0.00%
		Thỉnh thoảng	15	60.00%
		Chưa bao giờ	10	40.00%
2	Sự sẵn sàng tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên ngành GDTC	Sẵn sàng	22	88.00%
		Phân vân	3	12.00%
		Không quan tâm	0	0.00%
3	GVCN-CVHT và tổ chức đoàn thể tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho SV	Thực hiện thường xuyên	0	0.00%
		Thỉnh thoảng	21	84.00%
		Không triển khai	4	16.00%
4	Vai trò của GVCN-CVHT và tổ chức đoàn thể trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho SV	Cần thiết	23	92.00%
		Phân vân	2	8.00%
		Không cần thiết	0	0.00%

- Việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên được đa số giảng viên quan tâm. Có đến 88.00% giảng viên được hỏi “sẵn sàng” tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên ngành GDTC, chỉ có 12.00% còn “phân vân”. Tuy nhiên trong thực tế chỉ có 60.00% giảng viên trả lời là “thỉnh thoảng” mới thực hiện việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên ngành GDTC và có đến 40.00% trả lời “chưa bao giờ” thực hiện.

- Các giảng viên cũng cho rằng sự tham gia của GVCN-CVHT và các tổ chức đoàn thể trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên là yếu tố quan trọng. 92.00% giảng viên cho rằng việc này là “cần thiết”, chỉ có 8.00% còn “phân vân”. Tuy nhiên việc này không được thực hiện thường xuyên. 84.00% giảng viên cho rằng việc này “thỉnh thoảng” mới được thực hiện; Một số ít (16.00%) trả lời rằng việc này “không được triển khai”.

Tóm lại: Qua khảo sát ý kiến giảng viên cho phép rút ra các kết luận sau:

- Đa số (84.00%) giảng viên hoàn toàn ủng hộ việc sinh viên đi làm thêm; 100% giảng viên được hỏi cho rằng mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi tham gia làm thêm là “rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; Nhiều giảng viên (68.00%) cho rằng hiện nay việc đi làm thêm của sinh viên còn “ảnh hưởng nhiều” đến việc học tập.

- Sinh viên có thể bắt đầu đi làm thêm từ năm thứ 2, thậm chí ngay từ năm thứ nhất; Sinh viên ngành Giáo dục Thể chất nên lựa chọn công việc làm thêm tại các CLB hoặc các cơ sở thể thao; Khi tham gia làm thêm, sinh viên nên xây dựng kế hoạch để việc làm thêm ít ảnh hưởng nhất đến việc học và các hoạt động khác.

- Hiện nay, vai trò của giảng viên và các tổ chức đoàn thể đối với việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên còn chưa được thể hiện rõ nét. Tuy nhiên, đa số giảng viên (88.00%) luôn “sẵn sàng” tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên. Họ cũng cho rằng “cần thiết” phải có sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể trong việc này.

3.1.3. Thực trạng thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất

Để có thêm thông tin phục vụ cho nhiệm vụ đánh giá thực trạng, đề tài khảo sát thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDTC. Đây là những địa điểm hoạt động dịch vụ TDDT cùng với nhu cầu sử dụng lao động mà sinh viên ngành GDTC có thể tham gia làm các công việc như nhân viên phục vụ, hỗ trợ chuyên môn... Phạm vi khảo sát là khu vực lân cận Trường Đại học Sư Phạm (bán kính 10km).

3.1.3.1. Các địa điểm tổ chức hoạt động dịch vụ TDDT trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên

Những địa điểm tổ chức hoạt động dịch vụ TDDT mà đề tài khảo sát là về các môn thể thao đang được nhiều người dân trên địa bàn quan tâm và tham gia tập luyện thường xuyên. Kết quả được tổng hợp ở bảng 3.9.

Kết quả khảo sát cho thấy cùng với sự phát triển của xã hội thì các địa điểm, cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao tại thành phố Thái Nguyên nói chung và địa bàn quanh trường ĐHSP nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện để giải trí và nâng cao sức khỏe của người dân. Đặc biệt là đặc điểm là các địa điểm tập luyện các môn thể thao đang được

đồng đảo nhân dân yêu thích như: Sân bóng đá cỏ nhân tạo, bóng rổ, bóng chuyền, bể bơi, cầu lông, tennis, aerobic, võ thuật, yoga...

Bảng 3.9. Thông kê địa điểm hoạt động TDTT xung quanh trường (bán kính 10km)

STT	Địa điểm thể thao	Số lượng	Mô tả
1	Sân bóng đá	18	Sân bóng đá cỏ nhân tạo (mỗi địa điểm có từ 1 đến 4 sân bóng đá 7 người)
2	Bể bơi	14	Bể bơi cố định có diện tích 100m ² trở lên
3	Võ thuật	8	Các địa điểm có các CLB võ thuật tập luyện có tổ chức (taekwondo, karatedo, vovinam, võ cổ truyền)
4	Trung tâm thể hình, yoga...	9	Các trung tâm tổ chức các dịch vụ về giải trí và sức khỏe với các hoạt động tập luyện như: thể hình, yoga, dance, kickfit...
5	Cầu lông	7	Các địa điểm tập luyện cầu lông có mái che (mỗi địa điểm có thể có nhiều sân).
6	Bóng rổ	8	Các địa điểm tập luyện bóng rổ có đủ điều kiện để có thể tổ chức thi đấu cấp cơ sở.
7	Tennis	10	Các địa điểm tập luyện tennis có đủ điều kiện tổ chức thi đấu cấp cơ sở (mỗi địa điểm có thể có nhiều sân).

Ngoài ra qua khảo sát thực tiễn cho thấy một số đặc điểm sau:

- Đối với các môn bóng đá, cầu lông, tennis thì mỗi địa điểm thường có từ 2 sân tập luyện trở lên.
- Môn bơi: ngoài các bể bơi cố định đã thống kê ở trên thì còn có các bể bơi gia đình và bể bơi di động. Bể bơi di động thường được các doanh nghiệp phối hợp với địa phương và trường học đặt trong sân trường để tổ chức dạy bơi cho học sinh trong dịp hè.
- Võ thuật: ngoài các địa điểm tập luyện chính thức của các CLB thì còn có các nhóm nhỏ tập luyện (có người hướng dẫn) tại các sân của nhà văn hóa,

cơ quan, trường học...

Những địa điểm tập luyện thể thao quần chúng thống kê ở trên là môi trường tiềm năng cho hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC. Đặc biệt là với xu hướng phát triển của xã hội thì nhu cầu tập luyện TDTT để giải trí và nâng cao sức khỏe của người dân cũng đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao chất lượng. Các hoạt động tập luyện mang tính tự phát dần được thay thế bằng hoạt động tập luyện có người trợ giúp, hướng dẫn, tư vấn...; Hoạt động thi đấu giao lưu có tổ chức cao hơn kèm theo các nhu cầu về công tác tổ chức thi đấu và trọng tài... Ngoài ra hoạt động tập luyện và thi đấu TDTT quần chúng còn kèm theo nhiều dịch vụ gia tăng khác.

3.1.3.2. Nhu cầu sử dụng lao động trong các hoạt động TDTT trên địa bàn lân cận Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Để có thông tin về nhu cầu sử dụng lao động trong các hoạt động TDTT trên địa bàn xung quanh trường. Trước khi khảo sát, đề tài xác định rõ các nội dung sau:

- Đối tượng khảo sát (phỏng vấn trực tiếp): chủ các địa điểm tổ chức dịch vụ thể thao và quản lý của các CLB đang hoạt động tại các địa điểm này. Đây chính là các địa điểm được tổng hợp tại Bảng 3.9.
- Trao đổi cụ thể với đối tượng phỏng vấn về tính chất và mức độ yêu cầu của công việc mà sinh viên ngành GDTC có thể đảm nhiệm.
- Chỉ thống kê các công việc có lịch làm việc thường xuyên hàng ngày hoặc có ít nhất 3 buổi làm việc/tuần.

Kết quả khảo sát nhu cầu sử dụng lao động là sinh viên ngành GDTC trong các hoạt động TDTT trên địa bàn được tổng hợp tại Bảng 3.10.

- Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu sử dụng lao động là sinh viên ngành GDTC trong các hoạt động thể thao cộng đồng là khác nhau ở các môn thể thao. Các môn thể thao có nhu cầu sử dụng nhiều hơn cả là bóng đá, bơi, võ thuật. Đặc biệt là nhu cầu về trợ giảng, hỗ trợ chuyên môn tại các CLB thể thao cộng đồng cho học sinh cấp tiểu học và THCS.

- Các sân bóng đá và bể bơi cũng có nhu cầu tương đối về trọng tài bóng đá và nhân viên cứu hộ để hỗ trợ cho các hoạt động của họ.
- Các môn thể thao khác (cầu lông, tennis, bóng rổ...) tuy không có nhu cầu thường xuyên về trọng tài, hỗ trợ tổ chức thi đấu nhưng khi có hoạt động thi đấu cũng rất muốn có sự hỗ trợ của sinh viên ngành GDTC.

Bảng 3.10. Nhu cầu sử dụng lao động là SV ngành GDTC trong hoạt động TDTT

Môn TT	Vị trí việc làm	Số lượng	Đặc điểm công việc
Bóng đá	Trợ giảng, trợ lí HLV	15	Trợ giảng tại các lớp học, các CLB cộng đồng; Có lịch cụ thể: Trong năm: thứ 7, CN và chiều - tối; Hè: tất các các ngày.
	Trọng tài, hỗ trợ tổ chức thi đấu	10	Không cố định nhưng khá thường xuyên. Vào các buổi chiều - tối và cuối tuần
	Quản lí sân, dụng cụ	10	Trực sân buổi chiều - tối và cuối tuần.
Bể bơi	Trợ giảng, trợ lí HLV	20	Trợ giảng cho các lớp học bơi; Từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm; Sáng từ 5h đến 9h, chiều 16h đến 21h.
	Nhân viên cứu hộ	15	Phải có chứng chỉ tập huấn; Tháng 4 đến tháng 10; 5h đến 9h và 16h đến 21h.
	Quản lí, vệ sinh	8	Quản lý, vệ sinh khu vực bể bơi; Vệ sinh và xử lý nước bể bơi...
Võ thuật	Trợ giảng, trợ lí HLV	10	Trợ giảng tại các lớp học, các CLB; Có lịch cụ thể: Trong năm học: thứ 7, CN và chiều - tối hàng ngày; Hè: tất các các ngày.
Trung tâm thể hình - yoga	Trợ giảng, trợ lí HLV	6	Phải qua các khóa tập huấn; Thời gian: 5h đến 7h sáng và 17h đến 21h hàng ngày.
	Quản lí sân bãi, dụng cụ tập luyện	6	Trực phòng tập; Vệ sinh phòng tập và dụng cụ tập luyện;
Cầu lông	Trợ giảng, trợ lí HLV	5	Trợ giảng tại các lớp học, các CLB; Có lịch cụ thể: Trong năm học: thứ 7, CN và chiều - tối các ngày; Hè: tất các các ngày.
	Quản lí sân bãi, dụng cụ tập luyện	3	Trực sân, quét dọn, sửa chữa nhỏ, kê (dán) sân, tiếp nước...; Thứ 7, chủ nhật và chiều - tối các ngày trong tuần.
Bóng rổ	Trợ giảng, trợ lí HLV	5	Trợ giảng tại các lớp học, các CLB; Có lịch cụ thể: Trong năm học: thứ 7, CN và chiều - tối các ngày; Hè: tất các các ngày.
Tennis	Hỗ trợ, phục vụ tập luyện	4	Thời gian không cố định, Thời gian vào các buổi chiều - tối và cuối tuần

	Quản lí sân bãi, dụng cụ tập luyện	2	Trực sân, quét dọn, sửa chữa nhỏ...; Thứ 7, chủ nhật và chiều - tối các ngày trong tuần.
--	------------------------------------	---	--

- Một vị trí việc làm không có yêu cầu cao về chuyên môn nhưng khá thường xuyên đó là công việc quản lý, vệ sinh sân bãi, dụng cụ tập luyện. Đây cũng là công việc mà sinh viên có nhiều điều kiện để tiếp xúc với các công việc mang tính nghề nghiệp.

Ngoài ra, qua trao đổi trực tiếp với một số cán bộ phụ trách hoạt động văn thể của các cơ quan, trường phổ thông và các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn thì họ cũng rất quan tâm đến việc sử dụng sinh viên ngành GDTC trong việc hỗ trợ tổ chức các hoạt động TDTT của đơn vị. Tiêu chí mà đề tài đưa ra để trao đổi là đảm bảo chuyên môn và hiệu quả về kinh tế.

Mức lương làm thêm của sinh viên:

Để làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu, đề tài khảo sát, tổng hợp, so sánh mức lương làm thêm của sinh viên ở nhóm công việc phổ thông và nhóm công việc theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDTC. Kết quả được tổng hợp tại Bảng 3.11.

Bảng 3.11: Tổng hợp mức lương làm thêm của sinh viên

Nhóm công việc	Công việc cụ thể	Mức lương	Ghi chú
Nhóm công việc phổ thông	Nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn...	15.000 VND/1 giờ	
	Nhân viên quán cà phê, quán nước	15.000 VND/1 giờ	
	Nhân viên giao hàng	5000 VND/đơn hàng	Tự túc phương tiện
	Nhân viên bán hàng	15.000 VND/1 giờ	
Nhóm công việc theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDTC	Trợ giảng, trợ lý HLV	50.000 đến 100.000 VNĐ/1 giờ	
	Trọng tài, hỗ trợ tổ chức thi đấu	50.000 đến 100.000 VNĐ/1 giờ	
	Quản lý sân, dụng cụ; Cứu hộ bể bơi	20.000 VND/1 giờ	

Số liệu về các mức lương mà sinh viên nhận được khi đi làm thêm tại Bảng 3.11 cho thấy ở các công việc phổ thông thì mức lương cao nhất là khoảng 15.000 VND/1 giờ làm việc. Đối với các công việc mang định hướng nghề nghiệp có yêu cầu tương đối về chuyên môn như làm trợ giảng tại các

CLB thể thao cộng đồng, trọng tài, hỗ trợ tổ chức thi đấu... thì mức lương phổ biến cho sinh viên ngành GDTC là từ 50.000VND đến 100.000VND/1 giờ làm việc. Những sinh viên có chuyên môn tốt, có kinh nghiệm và có thể làm việc độc lập thì có thể tìm được công việc với mức lương cao hơn nhiều (150.000 đến 250.000VND/1 giờ).

Như vậy, có thể thấy sinh viên làm thêm các công việc theo định hướng nghề nghiệp vừa được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho tương lai, vừa có thu nhập tốt hơn nhiều khi làm các công việc phổ thông. Tuy nhiên kèm theo đó là có yêu cầu tương đối về chuyên môn.

Tóm lại: Vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên có một số đặc điểm sau:

Đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên:

- Đa số (88.24%) sinh viên ngành GDTC trường ĐHSP – ĐHTN đã và đang tham gia làm thêm trong quá trình học tập tại trường. Tuy nhiên xu hướng bắt đầu đi làm thêm khá muộn (40% bắt đầu từ năm thứ 3 và 36.67% bắt đầu từ năm thứ 4). Đa số (72.67%) sinh viên đi làm thêm với mục đích có thêm tiền chi tiêu. Do vậy, đa số sinh viên mong muốn được trả lương cao (80.67%); Chỉ có 5.33% muốn được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp và 6.00% muốn có công việc đúng với ngành học.

- Loại công việc có tỷ lệ sinh viên tham gia làm thêm cao nhất là nhân viên quán cà phê, quán nước (43.33%); Tiếp đến là nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn (23.33%); Chỉ có 6.00% sinh viên ngành GDTC lựa chọn công việc đúng ngành nghề.

- Phần lớn sinh viên tìm được việc làm qua sự giới thiệu của bạn bè (69.33%) hoặc tự tìm trên mạng (27.33%), sự hỗ trợ từ giảng viên và các tổ chức đoàn thể trong trường còn chưa rõ nét. Đa số (76.67%) không có kế hoạch cân đối giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác.

Quan điểm của giảng viên:

- Giảng viên hoàn toàn ủng hộ việc sinh viên đi làm thêm. Mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi tham gia làm thêm là “rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; Nhiều giảng viên (68.00%) cho rằng hiện nay việc đi làm thêm của sinh viên còn “ảnh hưởng nhiều” đến việc học tập.

- Sinh viên có thể bắt đầu đi làm thêm từ năm thứ 2, thậm chí ngay từ năm thứ nhất; Sinh viên ngành Giáo dục Thể chất nên lựa chọn công việc làm thêm tại các CLB hoặc các cơ sở thể thao; Khi tham gia làm thêm, sinh viên nên xây dựng kế hoạch để việc làm thêm ít ảnh hưởng nhất đến việc học và các hoạt động khác.

- Hiện nay, vai trò của giảng viên và các tổ chức đoàn thể đối với việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên còn chưa được thể hiện rõ nét. Tuy nhiên, đa số giảng viên (88.00%) luôn “sẵn sàng” tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên. Họ cũng cho rằng “cần thiết” phải có sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể trong việc này.

Hiện nay có nhiều cơ sở tổ chức các hoạt động dịch vụ thể thao trên địa bàn xung quanh trường (Bảng 3.9) cùng với nhu cầu sử dụng sinh viên ngành GDTC cho các vị trí việc làm ở các mảng công việc như: trợ giảng, trợ lý HLV; trọng tài và hỗ trợ tổ chức thi đấu; quản lý, vệ sinh sân bãi, dụng cụ (Bảng 3.10). Nếu lựa chọn các công việc này thì sinh viên vừa được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, vừa có mức lương cao hơn hẳn các công việc phổ thông khác.

Kết quả khảo sát cho thấy cùng với sự phát triển của xã hội thì các địa điểm, cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao tại thành phố Thái Nguyên nói chung và địa bàn xung quanh ĐHSP nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện để giải trí và nâng cao sức khỏe của người dân. Đặc biệt là đặc điểm là các địa điểm tập luyện các môn thể thao đang được đông đảo nhân dân yêu thích như: Sân bóng đá cỏ nhân tạo, bóng rổ, bóng chuyền, bể bơi, cầu lông, tennis, aerobic, võ thuật, yoga...

Các kết quả nghiên cứu về thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên cho thấy mức độ cần thiết của việc nghiên cứu “*Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên*”.

3.2. Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên

3.2.1. Lựa chọn các biện pháp

Có nhiều quan điểm về việc lựa chọn việc làm thêm của sinh viên. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi lựa chọn các biện pháp mang tính chất tư vấn, hỗ trợ để sinh viên có điều kiện tốt hơn trong việc lựa chọn việc làm thêm phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

Các biện pháp này mang tính định hướng để giảng viên và các tổ chức đoàn thể có thể vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn để tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn việc làm thêm. Các biện pháp này không chỉ giúp sinh viên ngành GDTC lựa chọn việc làm thêm đúng ngành học để vừa có thêm thu nhập, vừa rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên cân bằng giữa việc làm thêm với hoạt động học tập và các hoạt động khác.

Qua nghiên cứu thực trạng, điều kiện thực tiễn và tham khảo ý kiến những đối tượng liên quan đến vấn đề nghiên cứu đề tài bước đầu lựa chọn được các biện pháp như sau:

Biện pháp 1: Giáo dục cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vấn đề làm thêm

- Mục đích: Nâng cao nhận thức của sinh viên về vấn đề làm thêm: Ý nghĩa của việc làm thêm đúng ngành nghề, cân bằng giữa làm thêm với việc học tập và các hoạt động khác...

- Nội dung: Xây dựng nội dung, hình thức và triển khai các hoạt động giáo dục cho sinh viên về làm thêm theo định hướng nghề nghiệp và sự cân bằng giữa làm thêm với hoạt động học tập và các hoạt động khác... Qua đó giúp sinh

viên có nhận thức đầy đủ từ đó có động cơ và thái độ đúng, phù hợp khi tham gia làm thêm.

- Cách thức thực hiện: GVCN - CVHT có thể đưa nội dung tuyên truyền, giáo dục về vấn đề làm thêm vào nội dung sinh hoạt lớp hàng tuần hoặc có thể viết bài, chia sẻ những bài viết hay về vấn đề việc làm theo định hướng nghề nghiệp; Đối với các tổ chức đoàn thể thì có thể xây dựng nội dung lồng ghép hoặc tổ chức chuyên đề tuyên truyền, giáo dục về vấn đề làm thêm cho sinh viên vào các hoạt động trong năm học. Hoặc cũng có thể có các bài viết, tiểu mục... trên các phương tiện truyền thông như trang web, fanpage...

Biện pháp 2: Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Mục đích: Thường xuyên bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp và tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp.

- Nội dung: Các giảng viên, đặc biệt là GVCN-CVHT nắm bắt kịp thời nhu cầu của xã hội, xu hướng và đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên. Từ đó, cung cấp những thông tin việc làm và đưa ra những lời khuyên hữu ích cho sinh viên.

- Cách thức thực hiện: Giảng viên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề hoặc lồng ghép nội dung về vấn đề làm thêm vào chương trình môn học, chương trình sinh hoạt lớp tại lớp học mà mình được phân công giảng dạy, chủ nhiệm. Hoặc có thể phân công các giảng viên tư vấn, hỗ trợ theo các nhóm sinh viên, nhóm công việc; Giảng viên tạo các mối liên hệ, liên kết với các tổ chức đoàn thể và các đơn vị có nhu cầu việc làm là các sinh viên ngành GDTC (các cơ sở dịch vụ thể thao, các CLB thể thao cộng đồng, bộ phận phong trào của các cơ quan, trường học... trên địa bàn) để có thể cung cấp thông tin, giới thiệu, tư vấn kịp thời về việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên; Nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp để chuẩn bị cho việc đi làm thêm của sinh viên có thể được lồng ghép vào các môn học chuyên ngành.

Biện pháp 3: Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể

- Mục đích: Xây dựng đầu mối tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên. Qua đó giúp sinh viên lựa chọn được việc làm thêm đúng ngành nghề và có kế hoạch cân đối giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác. Nếu phát triển tốt thì các tổ chức đoàn thể có thể trở thành tổ chức đại diện cho sinh viên.

- Nội dung: Đưa nội dung tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong vấn đề làm thêm vào kế hoạch năm học của công tác đoàn, hội và công tác sinh viên các cấp. Có kế hoạch, quy định quản lý hoạt động làm thêm của sinh viên và tư vấn, hỗ trợ kịp thời.

- Cách thức thực hiện: Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm với chủ đề việc làm thêm của sinh viên; Tổ chức các chương trình bồi dưỡng kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng xử và giải quyết vấn đề, kỹ năng xin việc... cho sinh viên; Khảo sát nhu cầu làm thêm của sinh viên và tạo mối liên hệ với các cơ sở hoạt động dịch vụ thể thao để định hướng, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên. Các hoạt động này có thể đưa vào kế hoạch năm học của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên.

Biện pháp 4: Lập các kênh thông tin, diễn đàn về vấn đề làm thêm của sinh viên

- Mục đích: Chia sẻ thông tin, tư vấn, hỗ trợ kịp thời để sinh viên có thể lựa chọn việc làm thêm phù hợp. Qua đó định hướng cho sinh viên lựa chọn việc làm thêm đúng ngành nghề và kịp thời trợ giúp sinh viên. Các kênh thông tin này cũng giúp cho việc tư vấn, hỗ trợ của giảng viên và tổ chức đoàn thể được thuận lợi hơn.

- Nội dung: Thành lập các nhóm, CLB, fanpage... về vấn đề làm thêm của sinh viên để làm diễn đàn chia sẻ, tư vấn, giới thiệu việc làm.

- Các thức thực hiện: Thành lập các nhóm, CLB, fanpage... hoạt động trên các ứng dụng mạng xã hội. Thành viên là tất cả sinh viên ngành GDTC có nhu

cầu đi làm thêm hoặc tìm hiểu về vấn đề làm thêm cùng với sự tham gia của giảng viên và các cán bộ đoàn, hội. Có thể chia sẻ thông tin qua nhóm mạng xã hội của các lớp. Hoặc có thể có các bài viết, bài chia sẻ thông tin, kiến thức... về việc làm trên trang fanpage, trang web của Khoa Thể dục Thể thao. Bên cạnh các hoạt động tư vấn, chia sẻ, giới thiệu việc làm trên ứng dụng mạng xã hội thì có thể kết hợp với các buổi sinh hoạt “offline”.

Sau khi lựa chọn các biện pháp ở trên, đề tài xác định mức độ phù hợp của các biện pháp đã lựa chọn với thực tiễn của khoa và nhà trường. Đề tài tham khảo ý kiến của các giảng viên (n = 25) có kinh nghiệm trong công tác đoàn thể, tư vấn, hỗ trợ sinh viên, chủ nhiệm lớp (giảng viên Khoa TDDT và một số giảng viên khác trong trường) về mức độ phù hợp của các biện pháp. Kết quả được tổng hợp tại Bảng 3.12.

Bảng 3.12: Ý kiến đánh giá của giảng viên về mức độ phù hợp của các biện pháp (n=25)

TT	Biện pháp	Hoàn toàn phù hợp		Ít phù hợp		Phân vân		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Giáo dục cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vấn đề làm thêm	22	88.00%	3	12.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên	23	92.00%	1	4.00%	1	4.00%	0	0.00%
3	Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể	24	96.00%	0	0.00%	1	4.00%	0	0.00%
4	Lập các kênh thông tin, diễn đàn về vấn đề làm thêm của sinh viên	22	88.00%	1	4.00%	2	8.00%	0	0.00%

Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của các chuyên gia (giảng viên) cho thấy các biện pháp mà đề tài lựa chọn, đề xuất được đa số (88.00% đến 96.00%) giảng viên đánh giá là “hoàn toàn phù hợp” với điều kiện thực tiễn của khoa và nhà trường trong việc tư vấn, hỗ trợ sinh viên ngành GDTC lựa chọn việc làm

thêm theo định hướng nghề nghiệp; 4.00% đến 12.00% trả lời “ít phù hợp”; Chỉ có số ít (4.00% đến 8.00%) còn “phân vân” và không có ai phủ nhận mức độ phù hợp của các biện pháp.

Như vậy, các biện pháp mà đề tài lựa chọn và đề xuất đã có đủ cơ sở để áp dụng thử nghiệm trong thực tiễn công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên về vấn đề làm thêm. Khi áp dụng các biện pháp này trong công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên, các giảng viên và các tổ chức đoàn thể cũng cần linh hoạt vận dụng ở những mức độ khác nhau phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3.2.2. Đánh giá hiệu quả biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên

Các biện pháp mà đề tài lựa chọn, đề xuất được áp dụng thử nghiệm trong thực tiễn với mục đích tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp. Bên cạnh đó còn trợ giúp sinh viên lập kế hoạch để cân bằng giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác.

Được sự đồng ý của Khoa Thể dục Thể thao, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên của khoa và GVCN-CVHT, các biện pháp được áp dụng theo hướng lồng ghép vào các nội dung hoạt động của công tác đoàn, hội, công tác sinh viên, và thông qua các giờ học chuyên ngành trong năm học 2019 - 2020 (từ tháng 10/2019 đến tháng 5/2020). Đặc biệt, nội dung của các biện pháp được các GVCN-CVHT và giảng viên rất đồng tình, ủng hộ. Do vậy nội dung này thường xuyên được lồng ghép chương trình sinh hoạt lớp và các giờ học chuyên ngành ở các mức độ khác nhau.

Sau một thời gian áp dụng các biện pháp theo hướng lồng ghép vào hoạt động đoàn, hội và hoạt động sinh hoạt, học tập của các lớp học, đề tài khảo sát thông tin về hoạt động làm thêm của để đánh giá tác dụng của các biện pháp. Đối tượng khảo sát là 34 sinh viên ngành GDTC đang tham gia làm thêm và 13 giảng viên là GVCN-CVHT hoặc đang trực tiếp giảng dạy các học phần trong

chương trình đào tạo ngành GDTC. Các kết quả khảo sát được tổng hợp ở các nội dung dưới đây:

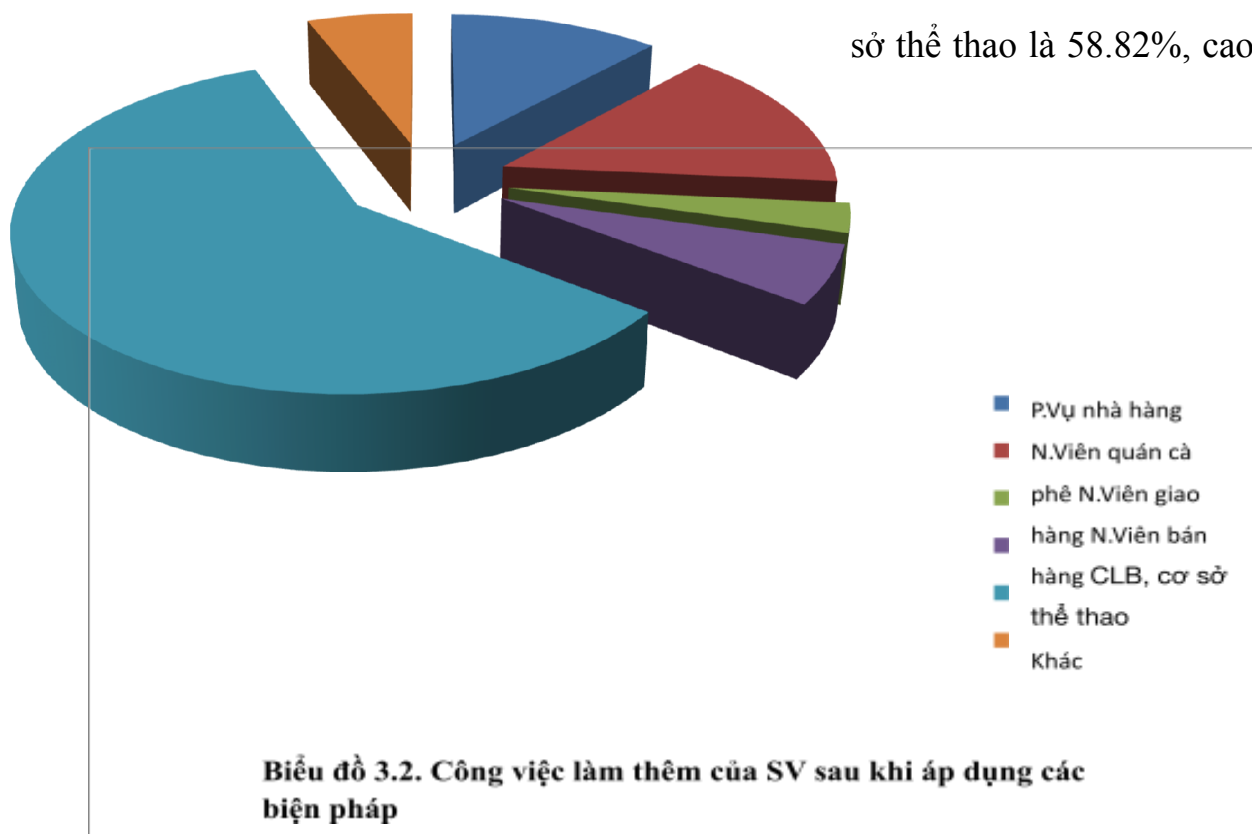
Đối với sinh viên, nội dung khảo sát gồm: Động cơ làm thêm và công việc làm thêm hiện tại; Mức độ hài lòng và ảnh hưởng của làm thêm đến học tập; Nguồn thông tin việc làm và sự tham vấn của giảng viên.

Kết quả khảo sát về động cơ làm thêm và công việc làm thêm hiện tại của sinh viên ngành GDTC tổng hợp tại Bảng 3.13 cho thấy:

Bảng 3.13: Kết quả khảo sát động cơ và công việc làm thêm của SV sau TN (n = 34)

STT	Nội dung	Ý kiến trả lời	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Lí do quan trọng nhất của việc đi làm thêm	Hoàn cảnh gia đình khó khăn	1	2.94%
		Muốn tự lập	3	8.82%
		Muốn có thêm kinh nghiệm nghề nghiệp và mối quan hệ	26	76.47%
		Muốn có thêm tiền chi tiêu	4	11.76%
2	Mong muốn lớn nhất khi tham gia làm thêm	Được trả lương cao	4	11.76%
		Được chủ động về thời gian	0	0.00%
		Được làm công việc đúng với ngành học	25	73.53%
		Môi trường làm việc chuyên nghiệp	5	14.71%
3	Công việc làm thêm hiện tại	Nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn...	4	11.76%
		Nhân viên quán cà phê, quán nước	5	14.71%
		Nhân viên giao hàng	1	2.94%
		Nhân viên bán hàng	2	5.88%
		Làm việc tại các CLB, cơ sở thể thao	20	58.82%
		Công việc khác	2	5.88%

- Lý do quan trọng nhất của việc đi làm thêm của đa số (76.47%) sinh viên là “muốn có thêm kinh nghiệm nghề nghiệp và mối quan hệ”; Phần lớn sinh viên (73.53%) mong muốn “được làm công việc đúng với ngành học” khi đi làm thêm;



Nguồn thông tin việc làm và sự tham vấn của giảng viên (Bảng 3.14): Sau khi áp dụng các biện pháp tư vấn, hỗ trợ thì số sinh viên tìm được việc làm thêm từ sự tư vấn, giới thiệu của giảng viên và tổ chức đoàn thể chiếm tỷ lệ tương đối (55.88%). Số còn lại là tự tìm trên mạng (20.59%) và qua người quen giới thiệu (23.53%).

- Số sinh viên tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT khi tham gia làm thêm chiếm tỷ lệ lớn. 58.82% sinh viên tham gia làm thêm trả lời là “thường xuyên” trao đổi, tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT trước và trong quá trình làm thêm; 35.29% trả lời “thi thoảng”; chỉ có 5.88% trả lời “không bao giờ” tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT.

- Phần lớn sinh viên có kế hoạch cân đối giữa đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác, trong đó đa số là kế hoạch trong phạm vi tháng và tuần. Cụ thể là: 11.76% trả lời có kế hoạch làm thêm “dựa theo thời khóa biểu của cả học kỳ”; 35.29% có kế hoạch theo tháng; 47.06% có kế hoạch theo tuần; chỉ có 5.88% trả lời là “không có kế hoạch”.

Bảng 3.14. Kết quả khảo sát thông tin việc làm và sự tham vấn của GV sau TN (n = 34)

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Nguồn thông tin tìm việc làm	Tự tìm trên mạng	7	20.59%
		Qua người quen, bạn bè giới thiệu	8	23.53%
		Do thầy cô, tổ chức đoàn thể tư vấn, giới thiệu	19	55.88%
2	Việc tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT khi tham gia làm thêm	Thường xuyên	20	58.82%
		Thi thoảng	12	35.29%
		Không bao giờ	2	5.88%
3	Lên kế hoạch cân đối giữa việc đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác	Có kế hoạch dựa theo thời khóa biểu học tập của cả học kỳ	4	11.76%
		Có kế hoạch từng tháng	12	35.29%
		Có kế hoạch từng tuần	16	47.06%
		Không có kế hoạch	2	5.88%

Mức độ hài lòng và ảnh hưởng của làm thêm đến học tập của sinh viên (Bảng 3.15): Khi có sự tư vấn, hỗ trợ của giảng viên và tổ chức đoàn thể cũng như sinh viên có kế hoạch cho việc đi làm thêm thì mức độ ảnh hưởng của việc đi làm thêm đến việc học tập sẽ giảm đi và sự hài lòng với công việc sẽ tăng lên. Cụ thể là:

- Mức độ ảnh hưởng của việc đi làm thêm đến học tập: Chỉ có 5.88% sinh viên cho rằng đi làm thêm “ảnh hưởng nhiều” đến học tập; 52.94% trả lời “ảnh hưởng ít”; Và có đến 41.18% cho rằng đi làm thêm “không ảnh hưởng” đến học tập.

- Về tính chất công việc đang làm: Đa số sinh viên (70.59%) trả lời là “hài lòng” với tính chất công việc đang làm; 29.41% trả lời “bình thường”; không có ai trả lời “không hài lòng”.

- Về mức lương: Chỉ có số ít (5.88%) sinh viên trả lời “không hài lòng” về mức lương được trả; 20.59% trả lời “bình thường”; Và có đến 73.53% trả lời “hài lòng” về mức lương.

Bảng 3.15: Mức độ hài lòng và ảnh hưởng của làm thêm đến học tập của SV sau TN (n = 34)

STT	Nội dung	Mức độ	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Ảnh hưởng của việc đi làm thêm đến học tập	Ảnh hưởng nhiều	2	5.88%
		Ít ảnh hưởng	18	52.94%
		Không ảnh hưởng	14	41.18%
2	Mức độ hài lòng về tính chất công việc đang làm	Hài lòng	24	70.59%
		Bình thường	10	29.41%
		Không hài lòng	0	0.00%
3	Mức độ hài lòng về mức lương được trả	Hài lòng	25	73.53%
		Bình thường	7	20.59%
		Không hài lòng	2	5.88%

Đối với giảng viên, nội dung khảo sát gồm: Mức độ thường xuyên tư vấn, hỗ trợ sinh viên của giảng viên và tổ chức đoàn thể; Mức độ ảnh hưởng của làm thêm đến học tập của sinh viên. Bảng 3.16.

Bảng 3.16: Tổng hợp kết quả khảo sát giảng viên sau khi áp dụng các biện pháp (n = 13)

STT	Nội dung	Mức độ	SL (người)	Tỉ lệ (%)
1	Ảnh hưởng của việc làm thêm đến việc học tập của sinh viên hiện nay	Ảnh hưởng nhiều	0	0.00%
		Ảnh hưởng ít	10	76.92%
		Không ảnh hưởng	3	23.08%
2	Tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên ngành GDTC	Thường xuyên	9	69.23%
		Thỉnh thoảng	4	30.77%
		Chưa bao giờ	0	0.00%
3	Tổ chức đoàn thể cấp khoa tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho SV của	Thực hiện thường xuyên	6	46.15%
		Thỉnh thoảng	7	53.85%
		Không triển khai	0	0.00%

Tổng hợp ý kiến của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành GDTC sau khi áp dụng các biện pháp cho thấy mức độ ảnh hưởng của làm

thêm đến học tập ít hơn; Vai trò của giảng viên và các tổ chức đoàn thể trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên được thể hiện rõ nét hơn. Cụ thể như sau:

- Việc tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên: Tất cả các giảng viên được hỏi đều đã tham gia vào việc này. Có 69.23% “thường xuyên” thực hiện việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên; 30.77% trả lời ở mức “thi thoảng”; Không ai trả lời “không bao giờ”.

- Các tổ chức đoàn thể cấp khoa, lớp (Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) cũng thực hiện việc tư vấn giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên thường xuyên hơn. 46.15% giảng viên được hỏi cho rằng các tổ chức đoàn thể “thường xuyên thực hiện” việc này; 53.85% trả lời “thỉnh thoảng”; và không có ai phủ nhận nội dung này.

- Về mức độ ảnh hưởng của làm thêm đến học tập: Sau khi triển khai lồng ghép các biện pháp trong các hoạt động sinh hoạt lớp, hoạt động phong trào và hoạt động học tập, đa số giảng viên (76.92%) trả lời là việc đi làm thêm của sinh viên “ít ảnh hưởng” đến học tập; Một số (23.08%) cho rằng “không ảnh hưởng”; Không có ai trả lời là “ảnh hưởng nhiều” đến học tập. Qua trao đổi trực tiếp, các giảng viên còn cho rằng những sinh viên đi làm thêm các công việc theo đúng định hướng nghề nghiệp còn có ảnh hưởng tích cực đến học tập và các hoạt động khác.

Tóm lại: Các biện pháp tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp được áp dụng dưới hình thức lồng ghép trực tiếp vào các hoạt động học tập, nội dung sinh hoạt lớp và các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cấp khoa. Kết quả khảo sát cho thấy sau khi áp dụng các biện pháp thì hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC đã có những chuyển biến tương đối tích cực. Cụ thể được thể hiện qua bảng so sánh đặc điểm hoạt động làm thêm của sinh viên trước và sau khi áp dụng thử nghiệm các biện pháp (Bảng 3.17):

Bảng 3.17: So sánh đặc điểm hoạt động làm thêm của SV trước và sau TN

TT	Sau khi áp dụng biện pháp	Trước khi áp dụng biện pháp
1	Lý do quan trọng nhất của việc đi làm thêm của đa số (76.47%) sinh viên là “muốn có thêm kinh nghiệm nghề nghiệp và mối quan hệ	Lý do quan trọng nhất của sinh viên khi tham gia làm thêm là “muốn có thêm tiền để chi tiêu” (72.67%)
2	Phần lớn sinh viên (73.53%) mong muốn “được làm công việc đúng với ngành học” khi đi làm thêm;	Mong muốn của sinh viên khi đi làm thêm là “được trả lương cao” (80.67%)
3	Tỷ lệ sinh viên đi làm thêm tại các CLB, cơ sở thể thao là 58.82%, cao hơn nhiều so với các công việc khác	Tỷ lệ sinh viên làm thêm tại các CLB, cơ sở thể thao rất thấp so với các công việc khác (6.00%)
4	Số sinh viên tìm được việc làm thêm từ sự tư vấn, giới thiệu của giảng viên và tổ chức đoàn thể chiếm tỷ lệ tương đối (55.88%)	Đa số sinh viên tìm việc làm thêm qua sự giới thiệu của người quen (69.33%) và tự tìm trên internet (27.33%)
5	Phần lớn sinh viên có kế hoạch cân đối giữa đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác, trong đó đa số là kế hoạch trong phạm vi tháng (35.29) và tuần (47.06).	Ít sinh viên có kế hoạch cân đối giữa đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác (76.67%)
6	Ít ảnh hưởng đến học tập và các hoạt động khác. Có những mặt còn ảnh hưởng tích cực đến hoạt động học tập.	Ảnh hưởng nhiều đến học tập và các hoạt động khác (Chủ yếu là ảnh hưởng tiêu cực).
7	Đa số sinh viên hài lòng về công việc làm thêm: 70.09% hài lòng về tính chất công việc; 73.53% hài lòng về mức lương được trả	Nhiều sinh viên không hài lòng về công việc làm thêm (46.00%)

Kết quả so sánh tại Bảng 3.17 cho thấy các biện pháp mà đề tài lựa chọn đã có những tác động khá tích cực đến thực tiễn hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC. Vai trò của giảng viên và Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cấp khoa trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên được thể hiện rõ nét hơn. Do vậy, động cơ tham gia làm thêm của sinh viên mang tính định hướng nghề nghiệp hơn, tỷ lệ sinh viên làm thêm đúng định hướng nghề nghiệp và có kế hoạch cân bằng giữa làm thêm và học tập cao hơn, việc đi làm thêm ít ảnh hưởng hơn đến việc học.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

1. Thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Đặc điểm thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên:

- Đa số (88.24%) sinh viên ngành GDTC trường ĐHSP – ĐHTN đã và đang tham gia làm thêm trong quá trình học tập tại trường. Tuy nhiên xu hướng bắt đầu đi làm thêm khá muộn (40% bắt đầu từ năm thứ 3 và 36.67% bắt đầu từ năm thứ 4). Đa số (72.67%) sinh viên đi làm thêm với mục đích có thêm tiền chi tiêu. Do vậy, phần lớn mong muốn được trả lương cao (80.67%); Chỉ có 5.33% muốn được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp và 6.00% muốn có công việc đúng với ngành học.

- Loại công việc có tỷ lệ sinh viên tham gia làm thêm cao nhất là nhân viên quán cà phê, quán nước (43.33%); Tiếp đến là nhân viên phục vụ nhà hàng, quán ăn (23.33%); Chỉ có 6.00% sinh viên ngành GDTC lựa chọn công việc đúng ngành nghề.

- Sinh viên chủ yếu tìm được việc làm qua sự giới thiệu của bạn bè (69.33%) hoặc tự tìm trên mạng (27.33%), sự hỗ trợ từ giảng viên và các tổ chức đoàn thể trong trường còn chưa rõ nét. Đa số (76.67%) không có kế hoạch cân đối giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác.

Quan điểm của giảng viên: Mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi tham gia làm thêm là “rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; Nhiều giảng viên (68.00%) cho rằng việc đi làm thêm của sinh viên còn “ảnh hưởng nhiều” đến học tập; Sinh viên ngành GDTC nên lựa chọn công việc làm thêm tại các CLB hoặc các cơ sở thể thao.

Thị trường việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất: Hiện nay có nhiều cơ sở tổ chức các hoạt động dịch vụ thể thao trên địa bàn xung quanh trường (Bảng 3.9). Đa số các cơ sở có nhu

cầu sử dụng sinh viên ngành GDTC cho các vị trí việc làm ở các mảng công việc như: trợ giảng, trợ lý HLV; trọng tài và hỗ trợ tổ chức thi đấu; quản lý, vệ sinh sân bãi, dụng cụ (Bảng 3.10). Các công việc vừa giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, vừa có mức lương cao hơn hẳn các công việc phổ thông khác.

2. Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Qua nghiên cứu lý luận, thực tiễn và tham khảo ý kiến chuyên gia, đề tài đề xuất 4 biện pháp gồm:

Biện pháp 1: Giáo dục cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vấn đề làm thêm.

Biện pháp 2: Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Biện pháp 3: Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.

Biện pháp 4: Lập các kênh thông tin, diễn đàn về vấn đề làm thêm của sinh viên.

3. Các biện pháp được áp dụng dưới hình thức lồng ghép trực tiếp vào các hoạt động học tập, nội dung sinh hoạt lớp và các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cấp khoa. Kết quả khảo sát cho thấy sau khi áp dụng các biện pháp thì hoạt động làm thêm của sinh viên ngành GDTC đã có những chuyển biến tương đối tích cực so với kết quả đánh giá thực trạng trước đó:

- Vai trò của giảng viên và các tổ chức đoàn thể cấp khoa trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên được nâng cao.
- Động cơ tham gia làm thêm của sinh viên mang tính tích cực hơn. Đa số có kế hoạch để cân bằng giữa làm thêm, học tập và các hoạt động khác; Tỷ lệ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cao hơn;
- Mức độ ảnh hưởng tiêu cực của làm thêm đến học tập thấp hơn; Đa số sinh viên hài lòng với tính chất công việc và mức lương được trả.

Kết quả so sánh được tổng hợp tại Bảng 3.17.

KIẾN NGHỊ

1. Các kết quả nghiên cứu của đề tài (hệ thống cơ sở lý luận, các biện pháp) có thể sử dụng để tham khảo, vận dụng để tư vấn, hỗ trợ sinh viên các ngành khác lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp.

2. Các cơ sở GD, các ngành đào tạo có thể nghiên cứu tăng cường vận dụng các biện pháp tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên theo định hướng nghề nghiệp để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Nghiên cứu vận dụng các biện pháp ở các khóa học khác với nhiều mức độ khác nhau để tiếp tục đánh giá hiệu quả thực tiễn của các biện pháp. Trong quá trình thực hiện, cần vận dụng linh hoạt cho phù hợp với điều kiện thực tiễn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Phạm Tuyết Anh và cộng sự (2012), *Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại Học Cần Thơ*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
3. C.Mác-Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Linh Hương (2004), “Sinh viên làm thêm”, Báo Tuổi trẻ, số 03, trang 7.
5. Trần Thu Hương (2000), *Nữ sinh viên với việc làm thêm*, Khoa Tâm lý học, trường Đại học KH Xã hội & Nhân văn – ĐHQG.
6. Đặng Trần Vũ Linh và cộng sự (2011), *Sự lựa chọn việc làm thêm của sinh viên năm 3 trường Đại học Kinh tế TP. HCM*.
7. Nguyễn Xuân Long (2009), *Nhu cầu làm thêm của sinh viên trường Đại Học Ngoại Ngữ - Đại Học Quốc Gia Hà Nội: thực trạng và giải pháp*, Tạp chí tâm lý học, số 9 (126).
8. Jean Mute (1995), Một số tài liệu pháp luật lao động nước ngoài, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Phong (2015), *Nhu cầu việc làm thêm của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một*.
10. Quốc Hội (2012), Bộ Luật Lao động, Luật số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
11. Quốc Hội (2013), Luật việc làm, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
12. Dương Ngọc Thành, Nguyễn Minh Hiếu (2014), *Thực trạng lao động và việc làm nông thôn Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tr.42-50.
13. Lê Văn Thắng và cộng sự (2011), *Tiểu luận khảo sát thực trạng việc làm thêm của sinh viên Đại học Tây Nguyên*.
14. Đặng Thị Thanh Thủy (2008), *Những nét cơ bản về học chế tín chỉ và đào tạo theo học chế tín chỉ*, Trường Đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh.

15. Harry Toshima (2017), Về tạo việc làm trong khu vực sản xuất nông nghiệp, Tạp chí kinh tế Nhật Bản, (29), tr.23-47.
16. Phạm Công Trứ (1999), Giáo trình luật lao động Việt Nam, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội 1999, tr.164.165.
17. Nguyễn Thị Cẩm Tú (2005), *Sinh viên và công việc làm thêm, thực trạng và giải pháp*.
18. Y.N.Asuda (1995), *Một số tài liệu pháp luật lao động nước ngoài*, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

19. Nadia Yusra binti Mohd Nazri (2017), A research on student with part-time job, Volume 3 Issue 7, Research Hub.
20. Paul Barron (2009), Student part-time employment: Implications, challenges and opportunities for higher education, International Journal of Contemporary Hospitality Management.
21. Safrul Muluk (2017), Part-Time Job and Students' Academic Achievement, Jurnal Ilmiah Peuradeun.

PHỤ LỤC 1: CÁC MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT 1

(Dành cho sinh viên chuyên ngành GDTC trường Đại học Sư phạm - ĐHTN)

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài **“Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên”**, Mong các bạn trả lời giúp chúng tôi những câu hỏi sau:

Cách trả lời: Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp. Mỗi câu hỏi có thể đánh dấu 1 hoặc nhiều ô. Hoặc điền thông tin cụ thể vào những chỗ

Phần 1: Ý kiến của bạn về việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất (GDTC) trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) qua các nội dung dưới đây:

1. Theo bạn việc làm thêm có cần thiết đối với sinh viên không?

☐ Rất cần thiết

☐ Cần thiết

☐ Không cần thiết

2. Bạn đã từng đi làm thêm chưa?

☐ Đã từng

☐ Chưa từng

Nếu đã hoặc đang tham gia làm thêm thì bạn trả lời từ câu 4

Nếu chưa từng tham gia làm thêm thì bạn trả lời câu 3

3. Lý do quan trọng nhất mà bạn chưa đi làm thêm là gì?

☐ Gia đình (bố, mẹ) không đồng ý

☐ Không tìm được việc đúng ngành

☐ Học Thù lao không hấp dẫn

☐ Ảnh hưởng đến việc học tập

4. Lí do quan trọng nhất mà bạn đi làm thêm là gì?

☐ Hoàn cảnh gia đình khó khăn

☐ Muốn tự lập

☐ Muốn có thêm kinh nghiệm, quan hệ

☐ Muốn có thêm tiền chi tiêu

Phần 2: Ý kiến của bạn về thời điểm bắt đầu và mong muốn của sinh viên ngành Giáo dục thể chất (GDTC) trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) khi tham gia làm thêm:

1. Bạn đã đi làm thêm từ năm thứ mấy?

☐ Năm thứ nhất

☐ Năm thứ hai

☐ Năm thứ ba

☐ Năm thứ tư

2. Mong muốn lớn nhất của bạn về một công việc làm

☐ thêm là gì? Được trả lương cao

☐ Được chủ động về thời gian

☐ Được làm công việc đúng với ngành học

☐ Môi trường làm việc chuyên nghiệp

- Ý kiến khác.....

Phần 3: Một số đặc điểm liên quan đến công việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất (GDTC)

1. Công việc làm thêm của bạn có thời gian cố định không?

☐ Có thời gian biểu cụ thể

☐ Không có thời gian biểu cụ thể

2. Những công việc làm thêm hiện tại của bạn tham gia là
- | | |
|---|---|
| ☐ gì? Tiếp thị | ☐ Cộng tác viên |
| ☐ Nhân viên phục vụ (nhà hàng,...) | ☐ Nhân viên quán cafe, quán nước |
| ☐ Nhân viên giao hàng | ☐ Nhân viên bán hàng |
| ☐ Làm việc tại các CLB, cơ sở thể thao | ☐ Các công việc khác.... |
3. Hiện tại bạn đi làm thêm vào các khung thời gian nào? Các buổi tối trong tuần
- ☐ Ban ngày (ngoài thời khóa biểu học tập)
- ☐ Chỉ làm cuối tuần
- Ý kiến khác....

Phần 4: Vướng mắc gặp phải khi đi làm thêm của sinh viên

1. Gia đình (bố, mẹ) bạn có ủng hộ bạn đi làm thêm không?
- | | | |
|---------------------------------|--|---------------------------------------|
| ☐ Ủng hộ | ☐ Không có ý kiến | ☐ Không ủng hộ |
|---------------------------------|--|---------------------------------------|
2. Việc làm thêm có ảnh hưởng như thế nào đến thời gian cho việc học tập của bạn? Ảnh hưởng nhiều ☐ ít ảnh hưởng ☐ Không ảnh hưởng ☐
3. Phương tiện đi lại của bạn có thuận lợi không?
- | | | |
|--|--------------------------------------|--|
| ☐ Rất thuận lợi | ☐ Bình thường | ☐ Không thuận lợi |
|--|--------------------------------------|--|
4. Bạn có hài lòng về công việc làm thêm của mình không?
- | | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|
| ☐ Hài lòng | ☐ Bình thường | ☐ Không hài lòng |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|
5. Bạn có gặp phải những rủi ro khi đi làm không?
- | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|
| ☐ Thường xuyên | ☐ Thi thoảng | ☐ Không bao giờ |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|

Phần 5: Nguồn thông tin, lên kế hoạch và tham khảo ý kiến của các GVCN- CVHT khi tham gia làm thêm của sinh viên

1. Bạn tìm được việc làm thêm qua nguồn thông tin nào? Tự tìm trên mạng internet
- ☐ Qua người quen, bạn bè giới thiệu
- ☐ Do thầy cô, tổ chức đoàn thể tư vấn, giới thiệu
- Ý kiến khác....
2. Bạn có thường xuyên tham khảo ý kiến của GVCN-CVHT khi tham gia làm thêm không?
- | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|
| ☐ Thường xuyên | ☐ Thi thoảng | ☐ Không bao giờ |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|
3. Bạn có lên kế hoạch cân đối giữa việc đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác không?
- | |
|--|
| ☐ Có kế hoạch dựa theo thời khóa biểu học tập của cả học kỳ |
| ☐ Có kế hoạch từng tháng |
| ☐ Có kế hoạch từng tuần |
| ☐ Không có kế hoạch |

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của các bạn!

PHIẾU KHẢO SÁT 2

(Dành cho giảng viên khoa TDTT và một số giảng viên khác trong trường ĐHSP)

Kính gửi:.....Chức vụ:

Đơn vị:

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài **“Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên”**, Kính mong quý thầy, cô giáo trả lời giúp tác giả những câu hỏi sau:

Cách trả lời: Đánh dấu (**x**) vào ô trống thích hợp. Mỗi câu hỏi có thể đánh dấu 1 hoặc nhiều ô. Hoặc điền thông tin cụ thể vào những chỗ

Phần 1: Nhận định chung và quan điểm của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên

1. Thầy cô có ủng hộ việc sinh viên đi làm thêm không?

☐ Ủng hộ

☐ Phân vân

☐ Không ủng hộ

2. Theo thầy, cô mục tiêu quan trọng nhất mà sinh viên nên hướng tới khi đi

☐ làm thêm là gì? Có thêm thu nhập

☐ Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mở rộng quan hệ

☐ Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp

- Ý kiến khác.....

3. Theo thầy cô việc làm thêm có ảnh hưởng đến việc học tập của sinh viên

☐ hiện nay không ? Ảnh hưởng nhiều

☐ Ảnh hưởng ít

Không ảnh hưởng

Phần 2: Quan điểm của giảng viên về vấn đề làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên

1. Theo thầy cô sinh viên nên đi làm thêm từ năm thứ

☐ mấy? Năm thứ nhất

☐ Năm thứ hai

☐ Năm thứ ba

☐ Năm thứ tư

2. Theo thầy, cô thời gian thích hợp nhất để sinh viên

☐ đi làm? Các buổi tối trong tuần

☐ Ban ngày các ngày trong tuần (ngoài thời khóa biểu học

☐ tập) Các ngày cuối tuần

- Ý kiến khác.....

3. Theo thầy cô những công việc phù hợp nhất với sinh

☐ viên là gì? Tiếp thị

☐ Cộng tác viên

☐ Nhân viên phục vụ (nhà hàng,...)

☐ Nhân viên quán cafe, quán nước

☐ Nhân viên giao hàng

☐ Nhân viên bán hàng

☐ Làm việc tại các CLB, cơ sở thể thao

☐ Các công việc khác....

4. Theo thầy, cô sinh viên có cần lên kế hoạch để cân đối giữa đi làm thêm với học tập và các hoạt động khác không?

☐ Rất cần thiết

☐ Cần thiết

☐ Không cần thiết

Phần 3: Ý kiến của giảng viên về việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên

1. Thầy, cô có thường xuyên tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên
☐ không? Thường xuyên ☐ thỉnh thoảng ☐ không bao giờ
2. Thầy, cô có sẵn sàng tham gia tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên ngành GDTC không?
☐ Sẵn sàng ☐ Phân vân ☐ Không quan tâm
3. Tổ chức đoàn thanh niên, hội sinh viên của khoa và nhà trường có thường xuyên tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên không?
☐ Thực hiện thường xuyên
☐ Thỉnh thoảng
☐ Không triển khai
4. Theo thầy, cô GVCN-CVHT và tổ chức đoàn thể trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên có vai trò như thế nào?
☐ Cần thiết ☐ Phân vân ☐ Không cần thiết

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý thầy, cô!

Người phỏng vấn

Ngày tháng năm 20.....
Người được phỏng vấn

PHIẾU KHẢO SÁT 3

(Các giảng viên khoa TDDT và một số giảng viên khác có kinh nghiệm (chuyên gia) trong trường DHSP)

Kính gửi:.....Chức vụ:

Đơn vị:

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài **“Biện pháp lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên ”**, Kính mong quý thầy, cô giáo trả lời giúp tác giả những câu hỏi sau:

Cách trả lời: Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp. Mỗi câu hỏi có thể đánh dấu 1 hoặc nhiều ô. Hoặc điền thông tin cụ thể vào những chỗ

Qua nghiên cứu thực trạng, điều kiện thực tiễn và tham khảo ý kiến những đối tượng liên quan đề tài đề xuất các biện pháp lựa chọn việc làm thêm cho sinh viên với thực tiễn của khoa và nhà trường. Đề tài tham khảo ý kiến của các giảng viên (n = 25) có kinh nghiệm trong công tác đoàn thể, tư vấn, hỗ trợ sinh viên, chủ nhiệm lớp (giảng viên Khoa TDDT và một số giảng viên khác trong trường) về mức độ phù hợp của các biện pháp qua bảng đánh giá dưới đây:

TT	Biện pháp	Hoàn toàn phù hợp	Ít phù hợp	Phân vân	Không phù hợp
1	Giáo dục cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vấn đề làm thêm				
2	Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên				
3	Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể				
4	Lập các kênh thông tin, diễn đàn về vấn đề làm thêm của sinh viên				

- Ý kiến khác:.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý thầy, cô!

Người phỏng vấn

Ngày tháng năm 20
Người được phỏng vấn

PHỤ LỤC 2

MÔ TẢ CÁC BIỆN PHÁP (ĐÍNH KÈM PHIẾU KHẢO SÁT 3)

Có nhiều quan điểm về việc lựa chọn việc làm thêm của sinh viên. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi lựa chọn các biện pháp mang tính chất tư vấn, hỗ trợ để sinh viên có điều kiện tốt hơn trong việc lựa chọn việc làm thêm phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

Các biện pháp này mang tính định hướng để giảng viên và các tổ chức đoàn thể có thể vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn để tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn việc làm thêm.

Biện pháp 1: Giáo dục cho sinh viên nhận thức đầy đủ về vấn đề làm thêm

- Mục đích: Nâng cao nhận thức của sinh viên về vấn đề làm thêm: Ý nghĩa của việc làm thêm đúng ngành nghề, cân bằng giữa làm thêm với việc học tập và các hoạt động khác...

- Nội dung: Xây dựng nội dung, hình thức và triển khai các hoạt động giáo dục cho sinh viên về làm thêm theo định hướng nghề nghiệp và sự cân bằng giữa làm thêm với hoạt động học tập và các hoạt động khác... Qua đó giúp sinh viên có nhận thức, động cơ và thái độ đúng, phù hợp khi tham gia làm thêm.

- Cách thức thực hiện: GVCN - CVHT có thể đưa nội dung tuyên truyền, giáo dục về vấn đề làm thêm vào nội dung sinh hoạt lớp hàng tuần hoặc có thể viết bài, chia sẻ những bài viết hay về vấn đề việc làm theo định hướng nghề nghiệp; Đối với các tổ chức đoàn thể thì có thể xây dựng nội dung lồng ghép hoặc tổ chức chuyên đề tuyên truyền, giáo dục về vấn đề làm thêm cho sinh viên vào các hoạt động trong năm học. Hoặc cũng có thể có các bài viết, tiểu mục... trên các phương tiện truyền thông như trang web, fanpage...

Biện pháp 2: Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Mục đích: Thường xuyên bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp và tư vấn, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp.

- Nội dung: Các giảng viên, đặc biệt là GVCN-CVHT nắm bắt kịp thời nhu cầu của xã hội và xu hướng làm thêm của sinh viên. Từ đó, cung cấp những thông tin và đưa ra những lời khuyên hữu ích cho sinh viên.

- Cách thức thực hiện: Giảng viên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề hoặc lồng ghép nội dung về vấn đề làm thêm vào chương trình môn học, chương trình sinh hoạt lớp tại lớp học mà mình được phân công giảng dạy, chủ nhiệm. Hoặc có thể phân công các giảng viên tư vấn, hỗ trợ theo các nhóm sinh viên, nhóm công việc; Giảng viên tạo các mối liên hệ, liên kết với các tổ chức đoàn thể và các đơn vị có nhu cầu việc làm là các sinh viên ngành GDTC (các cơ sở dịch vụ thể thao, các CLB thể thao cộng đồng, bộ phận phong trào của các cơ quan, trường học... trên địa bàn) để có thể cung cấp thông tin, giới thiệu, tư vấn kịp thời về việc làm thêm theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên; Nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp để chuẩn bị cho việc đi làm thêm của sinh viên có thể được lồng ghép vào các môn học chuyên ngành.

Biện pháp 3: Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể

- Mục đích: Xây dựng đầu mối tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên. Qua đó giúp sinh viên lựa chọn được việc làm thêm đúng ngành nghề và có kế hoạch cân đối giữa làm thêm với học tập và các hoạt động khác.

- Nội dung: Đưa nội dung tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong vấn đề làm thêm vào kế hoạch năm học của công tác đoàn, hội và công tác sinh viên. Có kế hoạch quản lý hoạt động làm thêm của sinh viên và tư vấn, hỗ trợ kịp thời.

- Cách thức thực hiện: Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm với chủ đề việc làm thêm của sinh viên; Tổ chức các chương trình bồi dưỡng kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng xử và giải quyết vấn đề, kỹ năng xin việc ... cho sinh viên; Khảo sát nhu cầu làm thêm của sinh viên và tạo mối liên hệ với các cơ sở hoạt động dịch vụ thể thao để định hướng, giới thiệu việc làm thêm cho sinh viên.

Biện pháp 4: Lập các kênh thông tin, diễn đàn về vấn đề làm thêm của sinh viên

- Mục đích: Chia sẻ thông tin, tư vấn, hỗ trợ kịp thời để sinh viên có thể lựa chọn việc làm thêm phù hợp. Qua đó định hướng cho sinh viên lựa chọn việc làm thêm đúng ngành nghề và kịp thời trợ giúp khi sinh viên. Các kênh thông tin này cũng giúp cho việc tư vấn, hỗ trợ của giảng viên và tổ chức đoàn thể được thuận lợi hơn.

- Nội dung: Thành lập các nhóm, CLB, fanpage... về vấn đề làm thêm. Thành viên là tất cả sinh viên ngành GDTC có nhu cầu đi làm thêm hoặc tìm hiểu về vấn đề làm thêm cùng với sự tham gia của giảng viên và các cán bộ đoàn, hội. Có thể chia sẻ thông tin qua nhóm mạng xã hội của các lớp. Hoặc có thể có các bài viết, bài chia sẻ thông tin, kiến thức... về việc làm trên trang fanpage, trang web của Khoa Thể dục Thể thao.

PHỤ LỤC 3

ĐỊA ĐIỂM DỊCH VỤ TDTT

Địa điểm thể thao	Tên địa điểm	Địa chỉ
SÂN BÓNG ĐÁ	Quang vinh	P. Quang Vinh, TP. Thái Nguyên
	Quán Triều	Quán Triều, TP. Thái Nguyên
	Thanh niên	Mỏ Bạch, xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	KTX Nông Lâm	Xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	X10	Xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	Z159	Phường Quang Trung, TP. Thái Nguyên
	Quang Minh	P. Tân Lập, TP. Thái Nguyên
	Quang Minh 2	Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Picenza	Đồng Bẩm, TP. Thái Nguyên
	Toàn Tâm	Tổ 10, P. Chùa Hang, TP. Thái Nguyên
	Tú Hải	Núi Voi, Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên
	Gia Sàng	P. Gia Sàng, Tp. Thái Nguyên
	Gang Thép	Trung Thành, TP. Thái Nguyên
	Thái Hưng	Gia Sàng, TP. Thái Nguyên
	CNTT	Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	Hoàng Mắm	Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên
	Hoàng Anh	Cổng phụ CĐKT – TC TN, Thịnh Đán, TPTN
	CĐSP	P. Thịnh Đán, TP. Thái Nguyên
BỂ BƠI	Sư phạm	Quang Trung, TP. Thái Nguyên
	Hoàng Mắm	Đường LTV, Quang Trung, TP. Thái Nguyên
	Habana	Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên
	TCTB	Phường Quang Vinh, TP. Thái Nguyên
	Hoàng Ngân	Gia Sàng, TP. Thái Nguyên
	Gang Thép	Trung Thành, TP. Thái Nguyên
	Bốn mùa	Gia Sàng, TP. Thái Nguyên
	Quang Đạt	Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Cung Thiếu Nhi	Trung Vương, TP. Thái Nguyên
	Hương Sơn	Hương Sơn, TP. Thái Nguyên
	Minh Khang	Quang Trung, TP. Thái Nguyên
	Cao Ngạn	Cao Ngạn, TP. Thái Nguyên
	Hải Âu	Gia sàng, TP Thái Nguyên
	Cali pool	Thịnh Đán, TP, Thái Nguyên
VÕ THUẬT	Thiếu lâm Kungfu	Việt Bắc, Quang Trung, Thái Nguyên
	Võ thuật ĐHYD	284 Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	Võ thuật taekwondo Khoa Học	P. Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên
	CLB võ cổ truyền Quan Triều	P. Quan Triều, TP. Thái Nguyên
	CLB võ cổ truyền Khánh Hòa	Son Cẩm, TP. Thái Nguyên
	CLB võ cổ	Gang Thép, TP. Thái Nguyên

	truyền Gang Thép	
	CLB võ thuật Vovinam ĐHSP	20, Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	CLB võ thuật TNK	19 Nha Trang, Trưng Vương, TP. Thái Nguyên

TRUNG TÂM THỂ HÌNH, YOGA...	Thái Sơn	Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Việt Trung	Trung Vương, TP. Thái Nguyên
	Dragon Gym	Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Hoàng Thanh	Tân Lập, TP. Thái Nguyên
	Minh Đức	DTM, Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Đức Hạnh	Cao Ngạn, TP. Thái Nguyên
	Nam Dương	Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên
	Phương Nam	Dịch Vọng, Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên
	Comback-Gym	Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên
	Vinh Thảo	Phú Xá, Thái Nguyên
	Gym-Fitness	Ngõ 180 Z115, Tân Thịnh, Thái Nguyên
	Gia Quý	Tân Long, TP. Thái Nguyên
	Gym Anh Quân	Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên
	Gym Gia Phong	Đồng Quang, Thái Nguyên
CẦU LÔNG	NTĐ ĐHYD	284 Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	NTĐ Nông Lâm	Xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	NTĐ TP Thái Nguyên	Đội Cản, Trung Vương, Thái Nguyên
	NTĐ ĐHSP TN	20, Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	Cung Thiếu Nhi	Trung Vương, TP. Thái Nguyên
	NTĐ CĐSP	P. Thịnh Đán, TP. Thái Nguyên
	NTĐ trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Tổ 6, P. Túc Duyên, TP. Thái Nguyên
BÓNG RỔ	Trường ĐHSP TN	20, Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	Trường THPT LNQ	Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên
	Trường THPT Đồng Hỷ	Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên
	NTĐ Nông Lâm	Xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	Trường ĐHYD	284 Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	Trường ĐHKT CN	Số 666 Đ. 3/2, P. Tích Lương, TP. Thái Nguyên
	THPT Gang thép	Tổ 18, P. Trung Thành, TP. Thái Nguyên
	Trường CNTT và TT	Đường Z115, Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
TENNIS	Z115	Quyết Thắng, Thái Nguyên
	Z159	Quang Trung, Thái Nguyên
	Thái Hưng	Gia sàng, TP Thái Nguyên
	Trường ĐHSP TN	20, Đường LNQ, TP. Thái Nguyên
	Nhiệt điện Cao Ngạn	Quan Triều, TP. Thái Nguyên
	Nông Lâm	Xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên
	Tân Long	Sơn Cẩm, Thái Nguyên
	Bảo tàng Quân khu 1	Tân Thịnh, Thái Nguyên
	VNPT Thái Nguyên	P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên
	Điện lực	Tân Thịnh, Thái Nguyên